

NGHỊ QUYẾT

Về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách địa phương năm 2021; phân bổ chi tiết nguồn vốn kế hoạch đầu tư công năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
KHÓA XIII - KỲ HỌP THỨ 22**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015, Luật Đầu tư công năm 2019;

Xét Tờ trình số 780/TTr-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 78/BC-HĐND ngày 06 tháng 02 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận thống nhất của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 308/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh “Về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách cấp tỉnh và cơ chế, biện pháp điều hành ngân sách địa phương năm 2021” như sau:

1. Sửa đổi khoản 3, Điều 1 về Thông qua dự toán ngân sách nhà nước năm 2021:

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 32.683.541 triệu đồng

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 14.163.159 triệu đồng

- Chi thường xuyên: 14.047.740 triệu đồng

- Dự phòng ngân sách (*mức trích tối đa 4%*): 1.241.873 triệu đồng

(Điều chỉnh số liệu dự toán chi tại các Biểu số: 15, 17, 33, 34, 39, 41 đính kèm).

2. Điều chỉnh dự toán chi ngân sách và phân bổ vốn đầu tư ngân sách tỉnh năm 2021:

Hội đồng nhân dân tỉnh nhất trí thông qua phương án điều chỉnh dự toán ngân sách, phân bổ chi tiết một số nguồn vốn đầu tư phát triển năm 2021 ngân sách tỉnh như Tờ trình số 780/TTr-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh, cụ thể như sau:

a) Điều chỉnh dự toán chi ngân sách cấp tỉnh

- Giảm chi đầu tư phát triển là: 360.000 triệu đồng từ dự nguồn phân bổ đầu năm cho các dự án khởi công mới.
- Tăng dự phòng ngân sách là: 360.000 triệu đồng (để đảm bảo mức trích dự phòng ngân sách khoảng 4%).
- Tiết kiệm 10% chi thường xuyên là: 320.000 triệu đồng để bố trí kinh phí mua vắc xin tiêm phòng COVID-19 cho nhân dân.

b) Dự toán chi ngân sách tỉnh sau điều chỉnh: 19.615.455 triệu đồng.
Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 9.251.448 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 6.411.127 triệu đồng, trong đó: Kinh phí mua vắc xin COVID-19 là: 320.000 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách tỉnh: 722.111 triệu đồng.

(Điều chỉnh số liệu tại các Biểu số 33,34,37 và Phụ biểu số 01)

c) Phân bổ chi tiết nguồn vốn trong kế hoạch đầu tư công năm 2021:

- Phân bổ 29.841 triệu đồng nguồn vốn thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản cho 08 dự án hoàn thành được phê duyệt quyết toán *(Chi tiết theo Phụ biểu 04 kèm theo)*.
- Phân bổ phần dự nguồn cho cho 09 dự án khởi công mới năm 2021 là: 280.000 triệu đồng *(Chi tiết theo Phụ biểu 05 kèm theo)*.

3. Phân bổ một số nguồn vốn khác phát sinh trong năm

a) Từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh năm 2020 là 456.202 triệu đồng cho các Dự án:

- Đường cao tốc Tiên Yên - Móng Cái theo phương thức đối tác công tư (PPP), hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT) - Các công trình phụ trợ (Tiểu dự án): 250.000 triệu đồng.
- Đường ven biển liên kết Khu kinh tế Vân Đồn với Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, đoạn từ Cầu Voi, xã Vạn Ninh đến tỉnh lộ 335 (Giai đoạn 1): 90.000 triệu đồng.
- Dự nguồn phân bổ cho các dự án động lực trọng điểm khác là 116.202 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ biểu 02 kèm theo)

b) Phân bổ nguồn cải cách tiền lương ngân sách tỉnh năm 2021: Cho dự án Đường cao tốc Vân Đồn - Tiên Yên: 1.500.000 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ biểu 03 kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực, các ban, các tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khóa XIII, Kỳ họp thứ 22 thông qua ngày 08 tháng 02 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2021. *hs*

Nơi nhận:

- UBTV Quốc hội, Chính phủ (b/c);
- Ban CTĐB của UBTV Quốc hội;
- Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội của tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khoá XIII;
- Các ban và Văn phòng Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Trung tâm truyền thông tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS1.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Xuân Kỳ


CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 08/02/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng/.

STT	Nội dung	Nghị quyết số 308	Nghị quyết sau điều chỉnh	Chênh lệch
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	32.388.641	32.388.641	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	30.294.791	30.294.791	
1	Thu NSDP hưởng 100%	20.085.886	20.085.886	
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	10.208.905	10.208.905	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.093.850	2.093.850	
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách			
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.093.850	2.093.850	
B	TỔNG CHI NSDP	32.683.541	32.683.541	0
	Chi từ nguồn thu NSDP	32.388.641	32.388.641	0
	Chi từ nguồn cải cách tiền lương cấp huyện	294.900	294.900	
I	Tổng chi cân đối NSDP	30.583.326	30.583.326	0
1	Chi đầu tư phát triển	14.523.159	14.163.159	-360.000
<i>Tr.đó:</i>	<i>- Cơ cấu các nhiệm vụ chi thường xuyên bổ sung chi ĐTP</i>	1.000.000	640.000	-360.000
2	Chi thường xuyên	14.303.161	14.047.740	-255.421
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.107	4.107	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.600	1.600	
5	Chi hỗ trợ hoạt động tín dụng nhà nước	81.461	81.461	
6	Dự phòng ngân sách	626.452	1.241.873	615.421
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.683.587	3.683.587	
<i>Tr.đó:</i>	<i>- Số chi tổng lương và chi an sinh xã hội từ nguồn cải cách tiền lương theo Quyết định số 579/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ đã tính tại mục 2</i>	1.640.201	1.640.201	
II	Chi từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	2.093.850	2.093.850	
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	1.955.678	1.955.678	
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT	138.172	138.172	
III	CHI TRẢ NỢ GÓC CỦA NSDP	6.365	6.365	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021


 (theo Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 08/02/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng./

STT	Nội dung	Nghị quyết số 308	Nghị quyết sau điều chỉnh	Chênh lệch
	TỔNG CHI NSDP	32.683.541	32.683.541	
	Chi từ nguồn thu NSDP	32.388.641	32.388.641	
	Chi từ nguồn cải cách tiền lương cấp huyện	294.900	294.900	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	30.583.326	30.583.326	0
I	Chi đầu tư phát triển	14.523.159	14.163.159	-360.000
II	Chi thường xuyên	14.303.161	14.047.740	-255.421
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.330.350	4.214.963	-115.387
2	Chi khoa học và công nghệ	594.008	591.203	-2.805
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.107	4.107	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.600	1.600	
V	Chi hỗ trợ hoạt động tín dụng nhà nước	81.461	81.461	
VI	Dự phòng ngân sách	626.452	1.241.873	615.421
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.683.587	3.683.587	
Trở	- Số chi tăng lương và chi an sinh xã hội từ nguồn cải cách tiền lương theo Quyết định 579/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ đã tính tại mục II	1.640.201	1.640.201	
B	CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	2.093.850	2.093.850	
I	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.955.678	1.955.678	
II	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT	138.172	138.172	
C	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	6.365	6.365	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 08/02/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

ĐVT: Triệu đồng/.

STT	CHỈ TIÊU	NGHỊ QUYẾT SỐ 308			NGHỊ QUYẾT SAU ĐIỀU CHỈNH			CHÉNH LỆCH		
		NSDP	TỈNH	H,X	NSDP	TỈNH	H,X	NSDP	TỈNH	H,X
	TỔNG SỐ	32.683.541	19.615.455	13.068.086	32.683.541	19.615.455	13.068.086	0	0	0
A	TỔNG CHI NSDP	30.583.326	17.515.240	13.068.086	30.583.326	17.515.240	13.068.086	0	0	0
	<i>Chi từ nguồn thu NSDP được hưởng</i>	<i>30.288.426</i>	<i>17.515.240</i>	<i>12.773.186</i>	<i>30.288.426</i>	<i>17.515.240</i>	<i>12.773.186</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	<i>Chi từ nguồn cải cách tiền lương cấp huyện</i>	<i>294.900</i>		<i>294.900</i>	<i>294.900</i>		<i>294.900</i>			
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	14.523.159	9.611.448	4.911.710	14.163.159	9.251.448	4.911.710	-360.000	-360.000	
1	Chi đầu tư phát triển từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.934.600	3.487.790	3.446.810	6.934.600	3.487.790	3.446.810			
2	Chi đầu tư từ các khoản thu theo cơ chế dành chi đầu tư phát triển	2.129.600	664.700	1.464.900	2.129.600	664.700	1.464.900			
<i>Tráo:</i>	<i>- Chi từ nguồn phi tham quan Vịnh Hạ Long</i>	<i>600.000</i>		<i>600.000</i>	<i>600.000</i>		<i>600.000</i>			
	<i>- Chi từ nguồn phi tham quan danh thắng Yên Tử</i>	<i>17.000</i>		<i>17.000</i>	<i>17.000</i>		<i>17.000</i>			
	<i>- Chi nguồn thu phi BVMT đối với hoạt động KTKS than</i>	<i>463.200</i>		<i>463.200</i>	<i>463.200</i>		<i>463.200</i>			
	<i>- Chi từ nguồn thu cho thuê mặt đất, mặt nước</i>	<i>992.400</i>	<i>612.700</i>	<i>379.700</i>	<i>992.400</i>	<i>612.700</i>	<i>379.700</i>			
	<i>- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>	<i>52.000</i>	<i>52.000</i>		<i>52.000</i>	<i>52.000</i>				
	<i>- Thu hồi quỹ đất công</i>	<i>5.000</i>		<i>5.000</i>	<i>5.000</i>		<i>5.000</i>			
3	Chi đầu tư từ các nguồn cân đối còn lại	5.458.959	5.458.959		5.098.959	5.098.959		-360.000	-360.000	
<i>Tráo:</i>	<i>- Cơ cấu từ các nhiệm vụ chi thường xuyên bổ sung chi đầu tư phát triển</i>	<i>1.000.000</i>	<i>1.000.000</i>		<i>640.000</i>	<i>640.000</i>		<i>-360.000</i>	<i>-360.000</i>	
II	CHI HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC	81.461	81.461		81.461	81.461				
1	Cấp bù chênh lệch lãi suất chương trình cho vay hỗ trợ nhà ở với hộ nghèo theo Nghị định số 33/2015/2015/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	188	188		188	188				
2	Kinh phí quản lý, trích lập dự phòng rủi ro chương trình cho vay hộ nghèo về nhà ở nguồn vốn ủy thác địa phương	1.273	1.273		1.273	1.273				
3	Ủy thác cho vay chương trình việc làm tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 4103/QĐ-UBND ngày 3/11/2020 của UBND tỉnh	80.000	80.000		80.000	80.000				
III	DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.600	1.600		1.600	1.600				
IV	CHI THƯỜNG XUYÊN	14.303.161	6.411.127	7.892.034	14.047.740	6.411.127	7.636.614	-255.421	0	-255.421

STT	CHỈ TIÊU	NGHỊ QUYẾT SỐ 308			NGHỊ QUYẾT SAU ĐIỀU CHỈNH			CHÊNH LỆCH		
		NSDP	TÌNH	H.X	NSDP	TÌNH	H.X	NSDP	TÌNH	H.X
1	Quốc phòng - quốc phòng	466.043	236.469	229.574	444.609	215.035	229.574	-21.434	-21.434	
Trđó:	- KP chi hoạt động an ninh địa phương	75.101	35.950	39.151	71.506	32.355	39.151	-3.595	-3.595	
	- KP chi hoạt động an ninh trật tự của Trung ương	3.600	3.600		3.240	3.240		-360	-360	
	- KP chi hoạt động quốc phòng địa phương	330.972	140.550	190.422	316.917	126.495	190.422	-14.055	-14.055	
	- KP hỗ trợ nhiệm vụ quốc phòng của Trung ương	13.919	13.919		12.740	12.740		-1.179	-1.179	
	- KP bảo vệ biên giới đất liền, biên giới biển địa phương	22.450	22.450		20.205	20.205		-2.245	-2.245	
2	Chỉ sự nghiệp Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.330.350	1.180.532	3.149.817	4.214.963	1.102.037	3.112.926	-115.387	-78.495	-36.892
Trđó:	- Các dự án sự nghiệp giáo dục chuyên tiếp	35.389	35.389		35.389	35.389				
	- Sự nghiệp tập trung ngành giáo dục	66.300	66.300		59.670	59.670		-6.630	-6.630	
	- Tăng cường cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị cho các trường thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	50.000	50.000		45.000	45.000		-5.000	-5.000	
	- KP tăng cường cơ sở vật chất trường, lớp học cho các địa phương khó khăn chưa tự cân đối ngân sách; nhiệm vụ, đề án, chương trình của toàn ngành giáo dục mới Quảng Ninh	565.000	565.000		508.500	508.500		-56.500	-56.500	
3	Sự nghiệp khoa học Công nghệ	594.008	594.008		591.203	591.203		-2.805	-2.805	
Trđó:	- KP nhiệm vụ, đề tài khoa học	50.000	50.000		47.616	47.616		-2.384	-2.384	
	- KP đất hàng lĩnh vực Khoa học và Công nghệ	4.210	4.210		3.789	3.789		-421	-421	
	- Các dự án vốn Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ chuyên tiếp	539.798	539.798		539.798	539.798				
4	Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	1.230.255	699.141	531.114	1.584.580	983.983	600.597	354.325	284.842	69.483
Trđó:	- Sự nghiệp tập trung ngành y tế	56.703	56.703		51.033	51.033		-5.670	-5.670	
	- Tăng cường cơ sở vật chất, mua sắm thiết bị cho các cơ sở y tế	130.000	130.000		117.000	117.000		-13.000	-13.000	
	- KP phòng chống dịch	130.000	130.000		523.756	450.000	73.756	393.756	320.000	73.756
	Trđó: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên				393.756	320.000	73.756	393.756	320.000	73.756
	- KP cho Bệnh viện Việt Nam - Thụy Điển	30.000	30.000		30.000	30.000				
5	Sự nghiệp văn hoá, thể thao, phát thanh, truyền hình	542.049	368.377	173.672	513.654	348.843	164.811	-28.395	-19.534	-8.861
Trđó:	- Sự nghiệp văn hóa ngành	10.000	10.000		9.000	9.000		-1.000	-1.000	
	- Sự nghiệp thể thao ngành	15.000	15.000		13.500	13.500		-1.500	-1.500	
	- KP đất hàng lĩnh vực báo chí, phát thanh, truyền hình	70.000	70.000		68.100	68.100		-1.900	-1.900	
	- KP đăng cai SeaGames 31 tại Quảng Ninh	8.000	8.000		8.000	8.000				
	- Đại hội thể dục thể thao	7.000	7.000		7.000	7.000				
6	Sự nghiệp môi trường	877.683	105.242	772.441	773.194	98.737	674.457	-104.489	-6.505	-97.984

STT	CHỈ TIÊU	NGHỊ QUYẾT SỐ 308			NGHỊ QUYẾT SAU ĐIỀU CHỈNH			CHÊNH LỆCH		
		NSDP	TÍNH	H,X	NSDP	TÍNH	H,X	NSDP	TÍNH	H,X
Trđó:	<i>Chi phí nâng cấp lĩnh vực môi trường</i>	37.120	37.120		34.870	34.870		-2.250	-2.250	
3	Chi tiêu động kinh tế	1.567.220	826.444	740.776	1.361.127	750.981	610.146	-206.093	-75.463	-130.630
Trđó:	<i>KP chi nâng cấp lĩnh vực kinh tế</i>	108.842	108.842		98.059	98.059		-10.783	-10.783	
	<i>KP thực hiện dự án lĩnh vực thương mại, xúc tiến đầu tư</i>	37.000	37.000		33.300	33.300		-3.700	-3.700	
	<i>KP sự nghiệp giao thông</i>	170.000	170.000		153.000	153.000		-17.000	-17.000	
8	Chi quản lý hành chính	2.677.172	939.780	1.737.392	2.584.256	890.946	1.693.309	-92.916	-48.834	-44.083
Trđó:	<i>- KP mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ chuyên môn</i>	30.000	30.000		27.000	27.000		-3.000	-3.000	
	<i>- KP phục vụ công tác thu lệ phí</i>	12.529	12.529		11.274	11.274		-1.255	-1.255	
	<i>- KP thực hiện chương trình cải cách tư pháp</i>	5.000	5.000		4.500	4.500		-500	-500	
9	Chi đảm bảo xã hội	741.293	346.732	394.561	713.743	319.182	394.561	-27.549	-27.549	
10	Chi khác	1.277.089	1.114.402	162.687	1.266.411	1.110.179	156.233	-10.678	-4.223	-6.454
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	626.452	362.111	264.341	1.241.873	722.111	519.762	615.421	360.000	255.421
VI	DỰ PHÒNG NGUỒN TĂNG LƯƠNG	3.683.587	3.683.587		3.683.587	3.683.587				
1	Số chi tăng lương và chi an sinh xã hội từ nguồn cải cách tiền lương theo Quyết định 579/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ đã tính tại mục IV	1.640.201	1.640.201		1.640.201	1.640.201				
2	Dự phòng nguồn tăng lương còn lại	2.043.386	2.043.386		2.043.386	2.043.386				
VII	CHI TRẢ LÃI PHÍ	4.107	4.107		4.107	4.107				
B	CHI TỪ NGUỒN NSTW BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	2.093.850	2.093.850		2.093.850	2.093.850				
I	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.955.678	1.955.678		1.955.678	1.955.678				
II	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số CTMT	138.172	138.172		138.172	138.172				
C	TRẢ NỢ GỐC	6.365	6.365		6.365	6.365				

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 08/02/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng.

	Nội dung	Nghị quyết số 308	Nghị quyết sau điều chỉnh	Chênh lệch
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH TỈNH	20.552.678	20.552.678	0
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.031.074	3.031.074	0
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	17.515.240	17.515.240	0
I	Chi đầu tư phát triển	9.611.448	9.251.448	-360.000
II	Chi thường xuyên	6.411.127	6.411.127	0
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.180.532	1.102.037	-78.495
2	Chi khoa học và công nghệ	594.008	591.203	-2.805
3	Chi an ninh - quốc phòng	236.469	215.035	-21.434
4	Chi y tế, dân số và gia đình	699.141	983.983	284.842
5	Chi văn hoá, thể thao, phát thanh truyền hình	368.377	348.843	-19.534
6	Chi bảo vệ môi trường	105.242	98.737	-6.505
7	Chi các hoạt động kinh tế	826.444	750.981	-75.463
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	939.780	890.946	-48.834
9	Chi đảm bảo xã hội	346.732	319.182	-27.550
10	Chi khác	1.114.402	1.110.179	-4.223
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.107	4.107	
IV	Chi hỗ trợ hoạt động tín dụng nhà nước	81.461	81.461	
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.600	1.600	
VI	Dự phòng ngân sách	362.111	722.111	360.000
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	3.683.587	3.683.587	
Tráo:	- Số chi tăng lương, an sinh xã hội từ nguồn cải cách tiền lương theo Quyết định 579/QĐ-UBND ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ (Đã tính tại mục 1)	1.640.201	1.640.201	
C	TRẢ NỢ GỐC	6.365	6.365	

DỰ TOÁN CHI TIẾT THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 08/02/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)



STT		Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hội đồng của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
	Tổng số	6.411.127	169.440	45.595	1.102.037	591.203	983.983	123.404	68.180	157.339	98.737	750.981	890.946	319.182	1.110.179
A	Kinh phí thường xuyên	1.397.994			341.384		258.460	20.814		81.839	10.611	25.455	582.654	76.776	
I	Văn phòng UBND tỉnh	48.481										4.778	43.703		
II	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	28.431											28.431		
III	Ban quản lý Khu kinh tế	8.374											8.374		
IV	Ban Dân tộc tỉnh	10.770											10.770		
V	Ban Xây dựng Nông thôn mới	3.736											3.736		
VI	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Đồn	3.674											3.674		
VII	Sở Tài chính	16.746											16.746		
VIII	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	87.739											13.262	74.477	
IX	Sở Khoa học và Công nghệ	10.416											10.416		
X	Sở Xây dựng	11.875											11.875		
XI	Sở Tư pháp	11.026											8.727	2.299	
12	Sở Công Thương	9.401											9.401		
13	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	105.254										2.168	103.086		
14	Sở Giao thông vận tải	23.339										2.293	20.046		
15	Ban An toàn giao thông	1.345											1.345		
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	23.238										1.716	21.522		
17	Sở Văn hóa và Thể thao	100.457						10.592		81.839			8.026		
18	Sở Du lịch	7.220											7.220		
19	Sở Y tế	247.243					233.110						14.133		
20	Sở Giáo dục và Đào tạo	300.939			291.110								9.829		
21	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12.518											12.518		
22	Sở Nội vụ	19.549											19.549		


HST	Nội dung	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Vết, đào số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
23	Hội đồng	5.130											5.130		
24	Hội đồng	11.640										4.283	7.357		
25	Hội đồng	13.726											13.726		
26	Ban Văn hiến và Hồ trợ	8.688										8.688			
27	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	7.748											7.748		
28	Ban quản lý vườn Quốc gia Bái Tử Long	10.611									10.611				
29	Trường Đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ	7.407			7.407										
30	Trường Đại học Hạ Long	39.049			39.049										
31	Trường cao đẳng Việt-Hàn	3.818			3.818										
32	Trạm kiểm soát liên hợp km15 Bến tàu Dân Tiên	1.530													
33	Hội Chữ thập đỏ	3.451											3.451		
34	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Quảng Ninh	3.390											3.390		
35	Hội Văn học Nghệ thuật	3.621											3.621		
36	Hội Người mù	1.339											1.339		
37	Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Quảng Ninh	2.248											2.248		
38	Hội Luật gia	471											471		
39	Hội Đông y	401											401		
40	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	567											567		
41	Hội Khuyến học tỉnh	678											678		
42	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	530											530		
43	Hội Cựu thanh niên xung phong	318											318		
44	Hội Nhà bán	1.618											1.618		
45	Văn phòng Tỉnh ủy	110.971											110.971		
46	Trung tâm truyền thông	8.225						8.225							
47	Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ	25.350					25.350								
48	Khối Mặt trận tổ quốc và các Tổ chức chính trị - xã hội	33.568							1.997				31.571		
B	Kinh phí không thường xuyên	5.013.133	169.440	45.595	760.653	591.203	725.523	102.590	68.100	75.500	88.126	725.525	308.293	242.406	1.110.179

STT	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
I	Quốc phòng	169.440	169.440											
1	Kinh phí ngân sách địa phương (Điều 14, Nghị định số 101 /2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ)	126.495	126.495											
2	Kinh phí ngân sách tỉnh hỗ trợ Bộ chỉ huy quân sự tỉnh thực hiện một số nhiệm vụ chi thuộc lĩnh vực quốc phòng của ngân sách Trung ương (Điều 12, Nghị định 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ)	12.740	12.740											
3	Hỗ trợ sửa chữa phương tiện vận tải;	3.024	3.024											
4	Chi phục vụ công tác phối hợp với các lực lượng trong đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng tại địa phương	450	450											
5	Kinh phí nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục công trình nhà ở và làm việc Cơ quan Bộ CHQS tỉnh; Trung tâm giáo dục quốc phòng - an ninh	2.520	2.520											
6	Kinh phí sửa chữa, nâng cấp thao trường huấn luyện, bãi tập thể lực của Trung tâm huấn luyện ĐBDV của Tỉnh	1.440	1.440											
7	Kinh phí sửa chữa, nâng cấp thay mới hệ thống mái tôn nhà xe cơ quan Bộ CH, các Đại đội trực thuộc đã xuống cấp	720	720											
8	Kinh phí sửa chữa, nâng cấp nhà kho để vũ khí của Đại đội đảo Vĩnh thực/Bộ CHQS tỉnh (khu vực phòng thủ của Tỉnh)	1.440	1.440											
9	Kinh phí sửa chữa, nâng cấp nhà kho để vũ khí của Đại đội Thông tin/Bộ CHQS tỉnh (Phường Hồng Hải, TP Hạ Long)	684	684											
10	Kinh phí diệt và phòng chống mối cho các cơ quan và các đơn vị trực thuộc BCH Quân sự tin (công văn số 164/TĐ-SXD ngày 20/10/2020 của Sở Xây dựng)	2.462	2.462											
11	Kinh phí quản lý biên giới đất liền, biển đảo	20.205	20.205											
12	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	19.800	19.800											
13	Sở Ngoại vụ	405	405											
14	Chi quốc phòng khác	10.000	10.000											
II	An ninh và trật tự an toàn xã hội	45.595		45.595										
1	Kinh phí ngân sách tỉnh thuộc lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội (Điều 11, Nghị định 165 /2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ)	32.355		32.355										


STT	Nội dung	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động linh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
2	Thực hiện một số nhiệm vụ chi theo Điều lệ và chức năng của Sách Trung ương (Điều 12, Nghị định 105/2018/NĐ-CP ngày 24/12/2018 của Chính phủ)	3.240		3.240											
	Mua sắm thiết bị phục vụ công tác PCCC và cứu nạn cứu hộ	2.700		2.700											
	Chi phục vụ công tác phối hợp với các lực lượng trong đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng tại địa phương	540		540											
3	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội khác	10.000		10.000											
III	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo và dạy nghề	760.653			760.653										
1	Sự nghiệp ngành	59.670			59.670										
2	Tăng cường cơ sở vật chất trường học	45.000			45.000										
Tr.đó	Cải tạo, sửa chữa khu nhà vệ sinh, nhà tắm, lan can hành lang, khu ký túc xá 4 tầng trường PTDT nội trú THCS và THPT Tiên Yên (Quyết định số 4327/QĐ-UBND ngày 20/11/2020 của UBND tỉnh)	400			400										
3	Kinh phí quản lý, sử dụng khai thác vận hành hệ thống thiết bị phòng học thông minh	4.270			4.270										
	Kinh phí cấp tài khoản trực tuyến chương trình giáo dục phổ thông mới	1.366			1.366										
	Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án của ngành Giáo dục	35.389			35.389										
	Dự án xây dựng trường học thông minh trên địa bàn thành phố Hạ Long giai đoạn 2 (Quyết định số 4169/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của UBND tỉnh)	17.979			17.979										
	Dự án xây dựng trường học thông minh cho 66 trường phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh - Giai đoạn I (Quyết định số 4170/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của UBND tỉnh)	17.410			17.410										
	Kinh phí tập huấn cho giáo viên chương trình giáo dục phổ thông mới	4.500			4.500										
	Xây dựng đề án đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và đội ngũ phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới	1.440			1.440										

STT	Hàng đúng	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
	Xây dựng cơ sở giảng dạy ngoại ngữ trên địa bàn tỉnh năm 2021-2022	900			900										
	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất, trường, lớp học hỗ trợ cho các địa phương khi khẩn trương tài đối ngân sách; nhiệm vụ, đề án chương trình của toàn ngành giáo dục tỉnh Quảng Ninh	508.500			508.500										
10	Hỗ trợ người học một số ngành nghề thuật tại trường Đại học Hạ Long (Nghị quyết số 233/2019/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của HĐND tỉnh)	1.354			1.354										
11	Kinh phí mời giảng viên thỉnh giảng	2.800			2.800										
12	Kinh phí thực hiện Đề án sử dụng, quản lý, vận hành cơ sở vật chất giai đoạn 2019 - 2023 (cơ sở Minh Thành)	3.690			3.690										
13	Hỗ trợ đối tượng thu hút nhân tài	751			751										
14	Thực hiện chính sách thu hút và khuyến khích sinh viên học tập trong một số ngành đào tạo tại Trường Đại học Hạ Long theo Nghị quyết số 187/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của HĐND tỉnh	14.410			14.410										
15	Kinh phí đào tạo lưu học sinh Lào	18.640			18.640										
16	Trường Đại học Hạ Long	10.765			10.765										
16	Trường Đại học công nghiệp Quảng Ninh	7.875			7.875										
16	Cấp bù học phí của Trường cao đẳng Giao thông	5.398			5.398										
17	Dự án biên soạn triển khai thực hiện nội dung giáo dục địa phương trong chương trình giáo dục phổ thông 2018 (Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 của UBND tỉnh)	2.136			2.136										
18	Dự nguồn chương trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	27.000			27.000										
18	Đề án đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao chất lượng và phát triển toàn diện người dân tộc, dân tộc, dân tộc dân tộc cơ sở năm 2021	27.000			27.000										
19	Chi giáo dục, đào tạo khác	23.439			23.439										
IV	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ	591.203				591.203									
1	Kinh phí đặt hàng dịch vụ công	3.789				3.789									
2	Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án khoa học kỹ thuật	539.798				539.798									


STT	Nội dung	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi Khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
	Xây dựng hệ thống kỹ thuật và phần mềm nền tảng cho hệ thống minh tinh Quảng Ninh (Quyết định số 2350/QĐ-UBND ngày 26/6/2018 của UBND tỉnh)	14.872				14.872									
	Thực hiện công tác đặc đảm bảo an ninh trật tự và an ninh địa bàn thành phố Hạ Long (Quyết định số 25/10/2018 của UBND tỉnh)	112.545				112.545									
	Xây dựng hệ thống quản lý điều hành giao thông thông minh (Quyết định số 4239/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 của UBND tỉnh)	42.815				42.815									
	Dự án ứng dụng CNTT nâng cao hiệu quả hoạt động ngành du lịch tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 1 (Quyết định số 1571/QĐ-UBND ngày 17/4/2019 của UBND tỉnh)	215.279				215.279									
	Dự án Xây dựng trung tâm kiểm soát an toàn thông tin mạng tỉnh Quảng Ninh (Quyết định số 1610/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh)	151.839				151.839									
	Dự án Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý hồ sơ người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (Quyết định số 5325/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh)	2.448				2.448									
	Kinh phí thực hiện các dự án, nhiệm vụ đề tài khoa học	47.616				47.616									
	Kinh phí chuyên tiếp	26.343				26.343									
	Nhiệm vụ mới	12.038				12.038									
	Kinh phí quản lý, các nhiệm vụ tăng cường công tác chuyên môn quản lý nhà nước về Khoa học và Công nghệ	9.235				9.235									
	Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	725.523					725.523								
	Sự nghiệp ngành	51.033					51.033								
	Vệ sinh an toàn thực phẩm	5.490					5.490								
	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	1.620					1.620								
	Sở Y tế	2.520					2.520								
	Sở Công Thương	1.350					1.350								
	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị của các đơn vị ngành y tế	117.000					117.000								
	Kinh phí hỗ trợ mua Bảo hiểm học sinh sinh viên	75.000					75.000								
	Kinh phí phòng, chống dịch	450.000					450.000								
	Trong đó: Kinh phí mua vắc xin phòng COVID-19	320.000					320.000								


STT		Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
6	Kinh phí chi trả cước điện thoại - Thủy Điện	27.000					27.000								
VII	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	102.590						102.590							
1	Sự nghiệp Văn hóa thông tin	9.000						9.000							
2	Kinh phí hợp tác truyền thông với các cơ quan báo chí (Kế hoạch số 4596 ngày 20/09/2012 của UBND tỉnh)	13.500						13.500							
3	Kinh phí đặt hàng các nhiệm vụ lĩnh vực văn hóa thông tin	6.300						6.300							
4	Sự nghiệp văn hoá khác	10.000						10.000							
5	Kinh phí quản lý, vận hành khai thác Cung quy hoạch, hội chợ và triển lãm và Bảo tàng tỉnh	16.670						16.670							
6	Bảo tồn chống xuống cấp di tích Đình Quan Lạn (Quyết định số 4305/QĐ-UBND ngày 14/10/2019 của UBND tỉnh)	4.910						4.910							
7	Đề án Bảo tồn phát huy giá trị di tích, danh lam thắng cảnh trên đại bản tỉnh Quảng Ninh (Quyết định số 244/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 của UBND tỉnh)	1.160						1.160							
8	Dự nguồn Nghị quyết chính sách đối với "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể và nghệ thủ công truyền thống	1.000						1.000							
9	Kinh phí tổ chức, vận hành, khai thác hoạt động Cung văn hóa thanh thiếu nhi	2.250						2.250							
10	Kinh phí thực hiện đề cương nhiệm vụ xây dựng hồ sơ đề nghị Tổ chức UNESCO ghi danh Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử (Quảng Ninh, Bắc Giang, Hải Dương) là di sản thế giới	37.800						37.800							
VIII	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	68.100							68.100						
-	Chi đặt hàng Trung tâm truyền thông	68.100							68.100						
VIII	Sự nghiệp Thể dục thể thao	75.500								75.500					
1	Sự nghiệp thể thao ngành	13.500								13.500					
2	Sự nghiệp thể thao khác	22.500								22.500					
3	Kinh phí khai thác, vận hành, quản lý Trung tâm thể thao vùng Đông Bắc	15.300								15.300					
4	Kinh phí đăng cai SeaGames 31 tại Quảng Ninh	8.000								8.000					
5	Đại hội thể dục thể thao	7.000								7.000					
6	Dự nguồn chính sách Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành	9.200								9.200					


STT	Mô tả	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đi dời các cơ sở tiêu thụ công nghiệp gây ô nhiễm môi trường hoặc không phù hợp quy hoạch đô thị phải đi dời trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025	2.700								2.700					
	Chi chi trả lương trợ cấp cho huấn luyện viên, Vận động viên thành tích cao theo Thông tư 36/2020/TT-BTC ngày 26/10/2020 của Bộ Tài chính	6.500								6.500					
IX	Sự nghiệp Bảo vệ môi trường	98.126									88.126				
1	Kinh phí đặt hàng thuộc lĩnh vực bảo vệ môi trường	34.870									34.870				
-	Kinh phí đặt hàng quan trắc và báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh	14.620									14.620				
-	Kinh phí đặt hàng quan trắc và lập báo cáo quan trắc môi trường của hệ thống quan trắc môi trường tự động	20.250									20.250				
2	Các dự án, nhiệm vụ môi trường	46.956									46.956				
a	Nhiệm vụ, dự án chuyên tiếp	23.961									23.961				
-	Dự án: Hỗ trợ quản lý tổng hợp vùng cửa sông Hải Phòng và các vịnh Hạ Long và Bái Tử Long	404									404				
-	Xây dựng mô hình cộng đồng quản lý, phân loại, thu gom và xử lý rác thải nhựa vùng ven biển Vịnh Hạ Long	1.163									1.163				
-	Điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải sức chịu tải của các sông, hồ trên địa bàn tỉnh	5.617									5.617				
-	Kiểm soát và giảm thiểu trầm tích trong vùng ven biển tại vịnh Cửa Lục và vịnh Hạ Long	3.564									3.564				
-	Lập hồ sơ đề cử công nhận Khu Ramsar cho Khu đất ngập nước Đầm Rui - Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh	2.188									2.188				
-	Điều tra đánh giá kết quả thực hiện các chỉ số nhóm 1 của Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của tỉnh Quảng Ninh năm 2020	1.923									1.923				
-	Lập Báo cáo về các vùng đất ngập nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	4.413									4.413				
-	Điều tra, khảo sát, lập các kế hoạch về giảm thiểu phát thải rác thải nhựa, kế hoạch giảm thiểu sử dụng, cung ứng các sản phẩm nhựa khó phân hủy, dùng một lần, thu gom, xử lý, tái sử dụng chất thải nhựa	4.689									4.689				
b	Dự án mở mới	22.995									22.995				
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đi dời các cơ sở tiêu thụ công nghiệp gây ô nhiễm môi trường hoặc không phù hợp quy hoạch đô thị phải đi dời trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025	6.300									6.300				
X	Các Hoạt động kinh tế	725.525										725.525			
1	Kinh phí đặt hàng lĩnh vực kinh tế	98.059										98.059			

STT		Tổng số	Chi quản lý	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
	Tân xuất khẩu thương phẩm nông sản hàng hóa và phân bón giống các sản phẩm (tân)	1.362										1.362			
	Lưu giữ giống và công nghệ OCOP tỉnh	405										405			
	Kinh phí đặt hàng lĩnh vực thủy lợi (phần bổ sung sau khi ban hành Quyết định sửa đổi định mức theo Quyết định 730/2016/QĐ-UBND ngày 16/3/2016 của UBND tỉnh)	64.884										64.884			
	Thực hiện nhiệm vụ khuyến công	1.800										1.800			
	Hoạt động thuộc lĩnh vực tiết kiệm năng lượng, hiệu quả	450										450			
	Thực hiện kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ	135										135			
	Tổ chức các hoạt động kết nối cung cầu, xúc tiến tiêu thụ các sản phẩm OCOP Quảng Ninh với các nhà phân phối, kênh tiêu thụ sản phẩm trong nước và khu vực	5.400										5.400			
	Quản lý vận hành sàn giao dịch thương mại điện tử	540										540			
	Cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực du lịch	1.137										1.137			
	Tham gia các hội chợ trong nước và quốc tế	268										268			
	Khảo sát thị trường khách du lịch trong nước và quốc tế trên địa bàn tỉnh	150										150			
	Dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm, định hướng nghề nghiệp cho người lao động	2.546										2.546			
	Dịch vụ thu thập, phân tích và cung ứng thông tin thị trường lao động	334										334			
	Lưu trữ, quản lý khai thác thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ quản lý nhà nước	734										734			
	Quản lý vận hành khai thác cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ quản lý nhà nước	624										624			
	Đặt hàng khai thác vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt chất lượng cao tuyến Cảng Hàng không quốc tế Vân Đồn - TP Hạ Long, TP Uông Bí	11.700										11.700			
2	Kinh phí xúc tiến thương mại, xúc tiến du lịch, xúc tiến đầu tư (Bao gồm Kinh phí thực hiện đề án du lịch cộng đồng)	33.300										33.300			
Tr.đó:	- Kinh phí hội chợ triển lãm các sản phẩm thương hiệu OCOP (hội chợ thường niên)	6.300										6.300			

STT	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi Khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
											1.350			
3	1.350										153.000			
4	153.000										135.000			
	135.000										18.000			
	18.000													
5	1.700										2.700			
6	900										900			
7	145.288										145.288			
	8.000										8.000			
	2.100										2.100			
	800										800			
	3.300										3.300			
	2.500										2.500			
	2.800										2.800			
	1.500										1.500			
	1.100										1.100			

STT		Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
	Xây dựng an toàn kỹ thuật bên vũng của Ban quản lý Vườn quốc gia Uông Bí (Quyết định số 3805/QĐ-UBND ngày 05/11/2019 của UBND tỉnh)	230										230			
	Dự án nghiên cứu và phát triển lâm nghiệp bên vũng còn lại (thực hiện Quyết định số 28/11/2019 của UBND tỉnh, Quyết định 62/2020/QĐ-UBND ngày 10/01/2020 của UBND tỉnh; CV số 5956/UBND-NLN3 ngày 31/8/2020 của UBND tỉnh)	123.857										123.857			
8	Dự án điều tra nguồn lợi thủy sản ven bờ và vùng lộng tỉnh Quảng Ninh (Quyết định số 5071/QĐ-UBND ngày 5/12/2019 của UBND tỉnh)	1.584										1.584			
9	Dự nguồn thực hiện kế hoạch của UBND tỉnh về công tác tăng cường công tác quản lý khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh (thay thế kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 28/9/2017)	18.000										18.000			
10	Dự án đầu tư đóng mới tàu kiểm ngư và trang thiết bị phục vụ công tác Thanh tra thủy sản (Quyết định số 2599/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh)	14.500										14.500			
11	Kinh phí khuyến nông	2.700										2.700			
12	Chương trình phòng chống dịch bệnh	4.500										4.500			
13	Kinh phí phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm + công tác tuyên truyền + Kinh phí thực hiện kế hoạch phòng chống bệnh dại (gồm kinh phí phòng chống bệnh dại)	1.890										1.890			
14	Kinh phí giám sát, phòng chống dịch bệnh thủy sản (thuộc Kế hoạch phòng chống dịch bệnh thủy sản)	1.260										1.260			
15	Kinh phí quan trắc cảnh báo môi trường và phòng chống dịch bệnh thủy sản hàng năm (thuộc Kế hoạch phòng chống dịch bệnh thủy sản)	1.350										1.350			
16	Vốn đi dân	12.570										12.570			
17	Xây dựng hệ thống thông tin đất đai tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020 (Quyết định 2640/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh)	90.000										90.000			
18	Dự nguồn chính sách Nghị quyết hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp đầu tư vào các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh	18.000										18.000			
19	Kinh phí vận hành, kiểm định an toàn đập và lập phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa nước đối với các công trình thủy lợi	34.520										34.520			

STT		Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi Khoa học và công nghệ	T.đ. xã hội, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
17	Trợ cấp phát triển thông tin điện tử theo Kế hoạch số 14/2017/KHND của UBND tỉnh	1.980										1.980			
18	Kinh phí lập đơn tư vấn quản lý định vị đối với các tàu kinh doanh hàng hải trên biển (Quyết định số 1113/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 của UBND tỉnh)	2.800										2.800			
19	Dự án thành lập hệ thống bản đồ hành chính cấp huyện, cấp tỉnh Quảng Ninh (Quyết định số 5069/QĐ-UBND ngày 4/12/2019 của UBND tỉnh)	2.794										2.794			
20	Chi phí thu thập, tổng hợp các dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2020 (Văn bản số 6013/UBND ngày 31/8/2020 của UBND tỉnh)	675										675			
21	Lập Chiến lược Vật liệu xây dựng tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 (Văn bản số 6006/UBND-XD4 ngày 31/8/2020 của UBND tỉnh)	1.305										1.305			
22	Kinh phí quy hoạch	45.000										45.000			
23	Sự nghiệp kinh tế khác	40.000										40.000			
24	Hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	308.293											308.293		
25	Kinh phí Khen thưởng, thi đua	13.500											13.500		
26	KF mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	27.000											27.000		
Tr.đó:	Sửa chữa trụ sở các hạt kiểm lâm (Uông Bí, Cẩm Phả, Khu Bảo tồn thiên nhiên Đông Sơn - Kỳ Thượng)	4.000											4.000		
	Dự án Đầu tư bổ sung mua sắm trang thiết bị Trung tâm phục vụ Hành chính công (Quyết định số 3267/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 của UBND tỉnh)	4.704											4.704		
3	Kinh phí phục vụ cho công tác thu lệ phí	11.274											11.274		
a	Sở Tài nguyên và Môi trường	28											28		
b	Sở Kế hoạch và Đầu tư	112											112		
	Sở Xây dựng	100											100		
	Sở du lịch	392											392		
	Sở Giao thông vận tải	10.563											10.563		
	Văn phòng Sở	4.452											4.452		
	Công vụ đường thủy nội địa Quảng Ninh	4.902											4.902		
	Trạm đăng kiểm phương tiện thủy nội địa	10											10		

STT	Nội dung	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa (bông tin)	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
	 Nội dung														
	Cơ sở phát triển quan hệ lao động giữa tư nhân và công nhân	672											672		
	CN Công ty TNHH Công nghệ TT Đông kiểm xe cơ giới 14-05D	111											111		
	Công ty TNHH Liên kết vàng	306											306		
4	Dự nguồn kinh phí thực hiện Đề án phát triển quan hệ lao động tỉnh Quảng Ninh	2.700											2.700		
5	Kinh phí đảm bảo hoạt động xử phạt vi phạm hành chính theo Thông tư 153/2013/TT-BTC ngày 31/10/2013 của Bộ Tài chính	6.660											6.660		
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Lực lượng Kiểm lâm)	360											360		
	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Lực lượng Kiểm ngư)	900											900		
	Sở Giao thông vận tải (Thanh tra Giao thông)	5.400											5.400		
7	Kinh phí đoàn vào của tỉnh	2.700											2.700		
8	Kinh phí cải cách tư pháp	4.500											4.500		
9	Kinh phí quản lý nhà liên cơ quan số II	8.026											8.026		
10	Kinh phí vận hành Trung tâm tích hợp dữ liệu tại tầng 4 tòa nhà VNPT	5.706											5.706		
11	Kinh phí kiểm tra đánh giá an toàn thông tin (Quyết định 2695/QĐ-UBND và 2696/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh)	2.000											2.000		
12	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thuê dịch vụ triển khai hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến xuống cấp xã (Quyết định số 2809/QĐ-UBND ngày 06/10/2017 của UBND tỉnh)	18.640											18.640		
13	Thuế bổ sung Hội nghị truyền hình trực tuyến xuống cấp xã giai đoạn 2 (Quyết định số 3834/QĐ-UBND ngày 22/11/2018 của UBND tỉnh)	3.800											3.800		
14	Thuế đường truyền số liệu chuyên dùng phục vụ kết nối mạng diện rộng và khai thác CQĐT (Quyết định số 3219/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của UBND tỉnh)	6.239											6.239		
15	Nâng cấp công dịch vụ công, phần mềm Một cửa điện tử theo Nghị định 61/2018/NĐ-CP và ký số trên thiết bị di động sử dụng SIM PKI theo Chỉ thị số 02/CT-TTg (Quyết định số 3941/QĐ-UBND ngày 20/9/2019 của UBND tỉnh, văn bản số 7053/UBND-XD6 ngày 15/10/2020 của UBND tỉnh)	22.500											22.500		
16	Ban chỉ đạo thi hành án tỉnh	199											199		

STT	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa, thể thao	Phan minh truyền hình	Thủ tục thủ tục	Bảo vệ môi trường	Cải tạo đồng ruộng	Học bổng cho học sinh nghèo hiếu học	Bảo đảm xã hội	Chi khác
17	3.954											3.954		
18	13.898											13.898		
19	5.000											5.000		
20	90.000											90.000		
21	60.000											60.000		
22	242.406												242.406	
23	130.000												130.000	
24	20.000												20.000	
25	2.250												2.250	
26	200												200	
27	319												319	
28	33												33	
29	119												119	
30	22												22	
31	21												21	
32	24												24	
33	1.800												1.800	
34	1.800												1.800	
35	1.300												1.300	
36	25.740												25.740	
37	140												140	



STT	Tổng số	Chi quốc phòng	Chi an ninh	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Y tế, dân số, gia đình	Văn hóa thông tin	Phát thanh truyền hình	Thể dục thể thao	Bảo vệ môi trường	Các hoạt động kinh tế	Hỗ trợ đóng của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Bảo đảm xã hội	Chi khác
													9.000	
	9.000												3.600	
	3.600												900	
	900												3.150	
	3.150												5.400	
	5.400												3.150	
	3.150												4.500	
9	4.500												28.300	
10	28.300												5.000	
11	5.000												5.000	
	5.000												20.000	
12	20.000													1.110.179
XIII	1.110.179													110.179
	110.179													



PHỤ BIÊN BƯỞI TIẾT KIỆM TÍNH BỐ TƯẢN CHỈ THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỔNG CỤC QUẢN TỒ CHỨC NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 08/02/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: triệu đồng

STT	H	Nghị quyết số 308					Tiếp tục tiết kiệm 10%				Điều chỉnh tăng từ nguồn tiết kiệm 10% của 3 cấp ngân sách	Dự toán sau điều chỉnh	Ngân sách cấp sau điều chỉnh	
		Tổng số	KP tự chủ	KP không tự chủ	Kinh phí dự án, đề tài, nhiệm vụ	10% nguồn cải cách tiền lương	Ngân sách cấp	Tổng số	10% từ KP tự chủ	10% từ KP không tự chủ				10% từ KP dự án, đề tài nhiệm vụ
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O
						6=1-5	7=8+9+10			10	11	12=1-7+11	13=12-5	
	Tổng số	6.411.127	1.111.602	343.066	4.956.459	31.809	6.379.318	320.000	31.809	24.865	268.326	320.000	6.411.127	6.379.318
A	Kinh phí thường xuyên	1.454.668	1.111.602	343.066		31.809	1.422.859	56.674	31.809	24.865			1.397.994	1.366.185
B	Văn phòng UBND tỉnh	52.454	22.973	29.481		1.025	51.429	3.973	1.025	2.948			48.481	47.456
C	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh	30.981	9.468	21.513		399	30.582	2.550	399	2.151			28.431	28.032
D	Ban quản lý Khu kinh tế	8.737	8.337	400		323	8.414	363	323	40			8.374	8.051
E	Ban Dân tộc tỉnh	11.673	4.105	7.568		146	11.527	903	146	757			10.770	10.624
F	Ban Xây dựng Nông thôn mới	3.897	3.597	300		131	3.766	161	131	30			3.736	3.605
G	Ban quản lý Khu kinh tế Vân Đồn	3.901	3.394	507		176	3.725	227	176	51			3.674	3.498
H	Sở Tài chính	17.540	14.590	2.950		499	17.041	794	499	295			16.746	16.247
I	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	91.484	47.125	44.359		1.615	89.869	3.744	1.615	2.129			87.739	86.124
J	Sở Khoa học và Công nghệ	10.922	10.022	900		416	10.506	506	416	90			10.416	10.000
K	Sở Xây dựng	12.542	9.516	3.026		364	12.178	667	364	303			11.875	11.511
L	Sở Tư pháp	11.639	9.408	2.231		390	11.249	613	390	223			11.026	10.636
M	Sở Công Thương	9.869	8.794	1.075		360	9.509	468	360	108			9.401	9.041
N	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	109.735	101.837	7.898		3.691	106.044	4.481	3.691	790			105.254	101.563
O	Sở Giao thông vận tải	23.240	22.279	961		805	22.435	901	805	96			22.339	21.534
P	Ban An toàn giao thông	1.410	1.410			65	1.345	65	65				1.345	1.280
Q	Sở Tài nguyên và Môi trường	24.493	19.178	5.315		229	23.770	1.255	229	532			23.238	22.515
R	Sở Văn hoá và Thể thao	102.888	30.643	72.245		1.034	101.854	2.431	1.034	1.397			100.457	99.423
S	Sở Du lịch	7.601	6.256	1.345		247	7.354	381	247	134			7.220	6.973
T	Sở Y tế	253.394	252.094	1.300		5.444	247.373	6.151	6.021	130			247.243	241.222
U	Sở Giáo dục và Đào tạo	306.383	306.383			5.444	300.939	5.444	5.444				300.939	295.495
V	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.200	10.605	2.595		422	12.778	682	422	260			12.518	12.096
W	Sở Nội vụ	20.692	15.995	4.697		673	20.019	1.143	673	470			19.549	18.876
X	Sở Ngoại vụ	5.411	4.571	840		197	5.214	281	197	84			5.130	4.933

STT	Tên đơn vị	Ngân sách số 200					Tập trung số tiền 10%				Đã chính đăng từ nguồn cấp trên 10% số 3 cấp ngân sách	Số tiền sai điều chỉnh	Ngân sách cấp sao điều chỉnh
		Tổng số	KP tự chi	KP không tự chi	Kinh phí dự án, dự án, chiếm vụ	10% nguồn cấp trên cấp lương	Ngân sách cấp	Tổng số	10% từ KP tự chi	10% từ KP không tự chi			
24	Viện Kiểm sát TP Hồ Chí Minh	11.316	3.839	2.457		411	11.800	479	411	140		11.440	11.299
25	Thị trấn Thủ Đức	14.227	12.478	1.749		811	13.260	491	811	190		13.754	13.613
26	Ban Quản lý và Phát triển Khu đô thị Thủ Đức	6.127	5.407	690		271	6.754	419	271	64		6.888	6.813
27	Trung tâm Phục vụ Hành chính công	3.551	2.812	3.239		190	3.968	402	191	210		4.069	3.959
28	Ban quản lý và Phát triển Khu đô thị Thủ Đức	11.122	8.807	2.293		243	12.377	511	245	210		12.872	12.762
29	Trung tâm Quản lý và Bảo tồn Di sản Văn hóa Thủ Đức	2.007	1.703	964		110	2.497	206	110	94		2.601	2.507
30	Trường Đại học Thủ Đức	28.859	27.740	12.264		510	30.349	810	510	200		31.059	30.859
31	Trường Cao đẳng Thủ Đức	3.826	3.046	910		47	4.349	124	47	91		4.511	4.420
32	Trung tâm Văn hóa và Thể thao Thủ Đức	1.700		1.200			1.700	176		176		1.700	1.524
33	Hội Chữ thập đỏ	1.412	1.392	910		125	1.517	201	125	64		1.606	1.541
34	Lĩnh vực Hợp tác xã Thủ Đức	5.581	2.211	210		150	5.411	171	150	21		5.582	5.508
35	Hội Khoa học Nghệ thuật	2.983	2.208	1.405		113	3.770	265	113	140		3.928	3.888
36	Hội Người mù	1.411	610	200		30	1.271	82	30	52		1.353	1.303
37	Lĩnh vực các hội Khoa học và Kỹ thuật Thủ Đức	2.589	1.010	260		45	2.224	143	45	74		2.348	2.274
38	Hội Luật gia	484	229	210		12	472	13	12			472	460
39	Hội Đồng ý	456	414			22	468	23	22			468	456
40	Hội Nữ sinh cựu học sinh Thủ Đức	203	140	444		4	207	25	4	18		211	203
41	Hội Khuyến học Thủ Đức	118	264	404		15	307	40	15	22		324	312
42	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	545	290	210		11	576	17	11			576	565
43	Hội Cựu thành viên công nhân	226	149	177		8	218	4	8			218	210
44	Hội Nữ tiến	1.542	802	800		29	1.594	128	29	34		1.657	1.623
45	Văn phòng Thủ Đức	119.842	54.343	85.000		2.512	117.330	3.070	2.512	5.000		124.912	124.312
46	Trung tâm Truyền thông	8.489	6.489			244	8.733	244	244	240		9.217	9.177
47	Ban Bảo vệ Thiên nhiên và Cảnh quan Thủ Đức	21.292	5.774	21.018		230	21.522	2.442	230	2.242		23.734	23.504
48	Khoản ngân sách cấp cho Ủy ban nhân dân TP. Thủ Đức	25.234	24.799	10.725		144	24.883	1.266	144	1.024		26.253	26.109
49	Khoản chi không thuộc ngân sách	4.944.409			4.944.409		4.944.409	343.334			4.944.409	5.287.743	5.287.743
50	Quỹ phòng	100.019			100.019		100,019	17,479			100,019	117,498	117,498

STT	Nội dung	Nghị quyết số 308					Tiếp tục tiết kiệm 10%				Điều chỉnh tăng từ nguồn tiết kiệm 10% của 3 cấp ngân sách	Dự toán sau điều chỉnh	Ngân sách cấp sau điều chỉnh	
		Tổng số	KP tự chủ	KP không tự chủ	Kinh phí dự án, đề tài, nhiệm vụ	10% nguồn cải cách tiền lương	Ngân sách cấp	Tổng số	10% từ KP tự chủ	10% từ KP không tự chủ				10% từ KP dự án, đề tài nhiệm vụ
	Kinh phí ngân sách tỉnh đảm bảo các nhiệm vụ chi quốc phòng (Nghị định 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ)	140.550			140.550		140.550	14.055			14.055		126.495	126.495
	Kinh phí ngân sách tỉnh chi hỗ trợ Bộ chỉ huy quân sự tỉnh thực hiện một số nhiệm vụ chi lĩnh vực quốc phòng của ngân sách Trung ương (Nghị định 12, Nghị định 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ)	13.919			13.919		13.919	1.179			1.179		12.740	12.740
	Hỗ trợ sửa chữa phương tiện vận tải:	3.360			3.360		3.360	336			336		3.024	3.024
	Chi phục vụ công tác phối hợp với các lực lượng trong đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng tại địa phương	500			500		500						450	450
	Kinh phí nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục công trình nhà ở và làm việc Cơ quan Bộ CHQS tỉnh, Trung tâm giáo dục quốc phòng - an ninh	2.800			2.800		2.800	280			280		2.520	2.520
	Kinh phí sửa chữa, nâng cấp thao trường huấn luyện, bãi tập thể lực của Trung tâm huấn luyện ĐBBV của Tỉnh	1.600			1.600		1.600	160			160		1.440	1.440
	Kinh phí sửa chữa, nâng cấp thay mới hệ thống mái tôn nhà xe cơ quan Bộ CH, các Đại đội trực thuộc dã xuống cấp	800			800		800	80			80		720	720
	Kinh phí sửa chữa, nâng cấp nhà kho để vũ khí của Đại đội đảo Vĩnh thực/Bộ CHQS tỉnh (khu vực phòng thủ của Tỉnh)	1.600			1.600		1.600	160			160		1.440	1.440
	Kinh phí sửa chữa, nâng cấp nhà kho để vũ khí của Đại đội Thông tin/Bộ CHQS tỉnh (Phường Hồng Hải, TP Hạ Long)	700			700		700	70			70		630	630
	Kinh phí diệt và phòng chống mối cho các cơ quan và các đơn vị trực thuộc BCH Quân sự tin (công văn số 164/TĐ-SXD ngày 20/10/2020 của Sở Xây dựng)	2.499			2.499		2.499	249			249		2.250	2.250
3	Kinh phí quản lý biên giới đất liền, biên đảo	22.450			22.450		22.450	2.245			2.245		20.205	20.205
	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	22.000			22.000		22.000	2.200			2.200		19.800	19.800
	Số Ngoại vụ	450			450		450	45			45		405	405
4	Chi quốc phòng khác	10.000			10.000		10.000	995			995		9.005	9.005
II	An ninh và trật tự an toàn xã hội	49.550			49.550		49.550	3.595			3.595		45.955	45.955
1	Kinh phí ngân sách tỉnh thuộc lĩnh vực an ninh và trật tự, an toàn xã hội (Điều 11, Nghị định 165/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ)	35.950			35.950		35.950	3.595			3.595		32.355	32.355

STT	Nội dung	Nghị quyết số 308					Tiếp tục tiết kiệm 10%				Điều chỉnh tăng từ nguồn tiết kiệm 10% của 3 cấp ngân sách	Dự toán sau điều chỉnh	Ngân sách cấp sau điều chỉnh	
		Tổng số	KP tự chủ	KP không tự chủ	Kinh phí dự án, đề tài, nhiệm vụ	10% nguồn cải cách tiền lương	Ngân sách cấp	Tổng số	10% từ KP tự chủ	10% từ KP không tự chủ				10% từ KP dự án, đề tài nhiệm vụ
	Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ chi theo ngân sách Trung ương (Điều 12, Nghị quyết số 4/12/2016 của Chính phủ)	3.600			3.600		3.600				300		3.240	3.240
	Mua sắm trang thiết bị nghiệp vụ phục vụ công tác PCCC và cứu nạn cứu hộ	3.000			3.000		3.000				300		2.700	2.700
	Chi phục vụ công tác phối hợp với các lực lượng trong đảm bảo an ninh quốc gia, giữ gìn trật tự an toàn xã hội và nhiệm vụ quốc phòng tại địa phương	600			600		600						540	540
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội khác	10.000			10.000		10.000						10.000	10.000
III	Sự nghiệp Giáo dục đào tạo và dạy nghề	832.953			832.953		832.953	72.300			77.300		760.653	760.653
	Sự nghiệp ngành	66.300			66.300		66.300	6.630			6.630		59.670	59.670
	Tăng cường cơ sở vật chất trường học	50.000			50.000		50.000	5.000			5.000		45.000	45.000
	Cải tạo, sửa chữa khu nhà vệ sinh, nhà tắm, lan can hành lang, khu ký túc xá 4 tầng trường PTDT nội trú THCS và THPT Tiên Yên (Quyết định số 4327/QĐ-UBND ngày 20/11/2020 của UBND tỉnh)	400			400		400						400	400
	Kinh phí quản lý, sử dụng khai thác vận hành hệ thống thiết bị phòng học thông minh	4.270			4.270		4.270						4.270	4.270
	Kinh phí cấp tài khoản trực tuyến chương trình giáo dục phổ thông mới	1.366			1.366		1.366						1.366	1.366
	Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án của ngành Giáo dục	35.389			35.389		35.389						35.389	35.389
	Dự án xây dựng trường học thông minh trên địa bàn thành phố Hà Long giai đoạn 2 (Quyết định số 4169/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của UBND tỉnh)	17.979			17.979		17.979						17.979	17.979
	Dự án xây dựng trường học thông minh cho 66 trường phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh - Giai đoạn I (Quyết định số 4170/QĐ-UBND ngày 22/10/2018 của UBND tỉnh)	17.410			17.410		17.410						17.410	17.410
	Kinh phí tập huấn cho giáo viên chương trình giáo dục phổ thông mới	5.000			5.000		5.000						4.500	4.500
	Xây dựng đề án đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị dạy học và đội ngũ phục vụ chương trình giáo dục phổ thông mới	1.600			1.600		1.600						1.440	1.440
	Xây dựng đề án nâng cao chất lượng đào tạo ngoại ngữ trên địa bàn tỉnh năm 2021-2025	1.000			1.000		1.000							

STT	Nội dung	Nghị quyết số 308					Tiếp tục tiết kiệm 10%				Điều chỉnh (tổng từ nguồn tiết kiệm 10% của 3 cấp ngân sách)	Dự toán sau điều chỉnh	Ngân sách cấp sau điều chỉnh
		Tổng số	KP tự chủ	KP không tự chủ	Kinh phí dự án, đề tài, nhiệm vụ	10% nguồn cải cách tiền lương	Ngân sách cấp	Tổng số	10% từ KP tự chủ	10% từ KP không tự chủ			
					565.000	565.000	56.500			56.500		508.500	508.500
7	Kinh phí tăng cường vận chất, trường, lớp học hỗ trợ cho các địa phương khó khăn thực hiện Đề án chuyển đổi ngành giáo dục tỉnh Quảng Ninh	565.000											
10	Hỗ trợ học một số ngành nghề thuật tại trường Đại học Hạ Long (Quyết định số 3/2019/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của HĐND tỉnh)	1.354			1.354	1.354						1.354	1.354
11	Kinh phí mời giảng viên thỉnh giảng	2.800			2.800	2.800						2.800	2.800
12	Kinh phí thực hiện Đề án sử dụng, quản lý, vận hành cơ sở vật chất giai đoạn 2019 - 2023 (cơ sở Minh Thành)	4.100			4.100	4.100						410	3.690
13	Hỗ trợ đối tượng thu hút nhân tài	751			751	751						751	751
14	Thực hiện chính sách thu học và khuyến khích sinh viên học tập trong môi trường đại học tại Trường Đại học Hạ Long theo Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 20/12/2019 của HĐND tỉnh	14.410			14.410	14.410						14.410	14.410
15	Kinh phí đào tạo lưu học sinh Lào	18.640			18.640	18.640						18.640	18.640
16	Trường Đại học Hạ Long	10.765			10.765	10.765						10.765	10.765
17	Trường Đại học công nghiệp Quảng Ninh	7.875			7.875	7.875						7.875	7.875
18	Cấp bù học phí của Trường cao đẳng Giao thông	5.398			5.398	5.398						5.398	5.398
19	Dự án bồi dưỡng triển khai thực hiện vận động gắn địa phương trong chương trình giáo dục phi chính thức (Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 26/6/2020 của UBND tỉnh)	2.136			2.136	2.136				3.000		2.136	2.136
20	Dự nguồn chương trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	30.000			30.000	30.000	3.000			3.000		27.000	27.000
21	Đề án đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng và phát triển toàn diện nguồn nhân lực tỉnh, đào tạo cán bộ cơ sở năm 2021	30.000			30.000	30.000	3.000			3.000		27.000	27.000
22	Chi giáo dục, đào tạo khác	23.439			23.439	23.439				2.805		23.439	23.439
23	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ	594.008			594.008	594.008	2.805			421		591.203	591.203
24	Kinh phí đặt hàng dịch vụ công	4.210			4.210	4.210				421		3.789	3.789
25	Kinh phí thực hiện các chương trình, dự án khoa học kỹ thuật	539.798			539.798	539.798						539.798	539.798
26	Xây dựng bổ sung cơ sở hạ tầng kỹ thuật và phần mềm nền tảng cho thành phố thông minh tỉnh Quảng Ninh (Quyết định số 2350/QĐ-UBND ngày 26/6/2018 của UBND tỉnh)	14.872			14.872	14.872						14.872	14.872

STT	Nội dung	Nghị quyết số 308					Đáp ứng năm 2019				Dự toán sau điều chỉnh	Ngân sách cấp sau điều chỉnh	
		Tổng số	KP tự chủ	KP không tự chủ	Kinh phí dự án, đề tài, nhiệm vụ	10% nguồn cải cách tiền lương	Ngân sách cấp	Tổng số	10% từ KP tự chủ	10% từ KP không tự chủ			10% từ KP dự án, đề tài nhiệm vụ
	Đảm bảo an ninh trật tự và an ninh chính trị tại thị trấn Hà Long (Quyết định số 4174/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 của UBND tỉnh)	112.543			112.543		112.543					112.543	112.543
	Xây dựng và vận hành giao thông thông minh (Quyết định số 4239/QĐ-UBND ngày 25/10/2018 của UBND tỉnh)	42.815			42.815		42.815					42.815	42.815
	Dự án ứng dụng CNTT nâng cao hiệu quả hoạt động ngành du lịch tỉnh Quảng Ninh giai đoạn I (Quyết định số 1571/QĐ-UBND ngày 17/4/2019 của UBND tỉnh)	215.279			215.279		215.279					215.279	215.279
	Dự án Xây dựng trung tâm kiểm soát an toàn thông tin mạng tỉnh Quảng Ninh (Quyết định số 1610/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 của UBND tỉnh)	151.839			151.839		151.839					151.839	151.839
	Dự án Ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý hồ sơ người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (Quyết định số 5325/QĐ-UBND ngày 20/12/2019 của UBND tỉnh)	2.448			2.448		2.448					2.448	2.448
	Kinh phí thực hiện các dự án, nhiệm vụ đề tài khoa học	50.000			50.000		50.000			2.384	2.384	47.616	47.616
	Kinh phí chuyển tiếp	26.343			26.343		26.343					26.343	26.343
	Nhiệm vụ mới	13.376			13.376		13.376	1.338		1.338		12.038	12.038
	Kinh phí quản lý, các nhiệm vụ tăng cường công tác chuyên môn quản lý nhà nước về Khoa học và Công nghệ	10.281			10.281		10.281	1.046		1.046		9.235	9.235
	Sự nghiệp Y tế, dân số và gia đình	432.803			432.803		432.803	27.280		27.280		405.523	405.523
	Sự nghiệp ngành	56.703			56.703		56.703	5.670		5.670		51.033	51.033
	Vệ sinh an toàn thực phẩm	6.100			6.100		6.100	610		610		5.490	5.490
	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	1.800			1.800		1.800	180		180		1.620	1.620
	Sở Y tế	2.800			2.800		2.800	280		280		2.520	2.520
	Sở Công Thương	1.500			1.500		1.500	150		150		1.350	1.350
	Kinh phí tăng cường cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị của các đơn vị ngành y tế	130.000			130.000		130.000	13.000		13.000		117.000	117.000
	Kinh phí hỗ trợ mua Bảo hiểm học sinh sinh viên	80.000			80.000		80.000	5.000		5.000		75.000	75.000
	Nhiệm vụ phòng chống dịch	130.000			130.000		130.000				320.000	450.000	450.000
	Thống kê Kinh phí mua sắm CNTT-DP	20.000			20.000		20.000	2.000		2.000		18.000	18.000
	Hoạt động Văn phòng Hội Văn Học - Nghệ Thuật	112.000			112.000		112.000	9.000		9.000		103.000	103.000
	Sự nghiệp Văn hóa Thông tin	112.000			112.000		112.000	9.000		9.000		103.000	103.000
	Sự nghiệp Văn hóa Nghệ thuật	112.000			112.000		112.000	9.000		9.000		103.000	103.000



Mô tả

Nghị quyết số 308

Tiếp tục tiết kiệm 10%

Điều chỉnh tăng từ nguồn tiết kiệm 10% của 3 cấp ngân sách

Dự toán sau điều chỉnh

Ngân sách cấp sau điều chỉnh

Tổng số

KP tự chủ

KP không tự chủ

Kinh phí dự án, đề tài, nhiệm vụ

10% nguồn cải cách tiền lương

Ngân sách cấp

Tổng số

10% từ KP tự chủ

10% từ KP không tự chủ

10% từ KP dự án, đề tài nhiệm vụ

Điều chỉnh tăng từ nguồn tiết kiệm 10% của 3 cấp ngân sách

Dự toán sau điều chỉnh

Ngân sách cấp sau điều chỉnh

	Mô tả	Tổng số	KP tự chủ	KP không tự chủ	Kinh phí dự án, đề tài, nhiệm vụ	10% nguồn cải cách tiền lương	Ngân sách cấp	Tổng số	10% từ KP tự chủ	10% từ KP không tự chủ	10% từ KP dự án, đề tài nhiệm vụ	Điều chỉnh tăng từ nguồn tiết kiệm 10% của 3 cấp ngân sách	Dự toán sau điều chỉnh	Ngân sách cấp sau điều chỉnh
					15.000		15.000	1.500			1.500		13.500	13.500
1	Kinh phí hợp tác truyền thông với các cơ quan báo chí (Kế hoạch số 10/KH-UBND ngày 30/03/2015 của UBND tỉnh)	15.000			15.000		15.000	1.500			1.500		13.500	13.500
2	Kinh phí đầu tư trang thiết bị lĩnh vực văn hóa thông tin	7.000			7.000		7.000						6.300	6.300
3	Sự nghiệp văn hóa khác	10.000			10.000		10.000						10.000	10.000
4	Sự nghiệp văn hóa khác	18.522			18.522		18.522	1.852			1.852		16.670	16.670
5	Kinh phí quản lý, vận hành khai thác Cung quy hoạch, hội chợ và triển lãm và Bảo tàng tỉnh	4.910			4.910		4.910						4.910	4.910
6	Bảo tồn chống xuống cấp di tích Đình Quan Lạn (Quyết định số 4305/QĐ-UBND ngày 14/10/2019 của UBND tỉnh)	1.160			1.160		1.160						1.160	1.160
7	Đề án Bảo tồn phát huy giá trị di tích, danh lam thắng cảnh trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (Quyết định số 244/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 của UBND tỉnh)	1.000			1.000		1.000						1.000	1.000
8	Dự nguồn Nghị quyết chính sách đối với "Nghệ nhân nhân dân", "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể và nghệ thủ công truyền thống	2.500			2.500		2.500	250			250		2.250	2.250
9	Kinh phí tổ chức, vận hành, khai thác hoạt động Cung văn hóa thanh thiếu nhi	42.000			42.000		42.000	4.200			4.200		37.800	37.800
10	Kinh phí thực hiện đề cương nhiệm vụ xây dựng hồ sơ đề nghị Tổ chức UNESCO ghi danh Quần thể di tích và danh thắng Yên Tử (Quảng Ninh, Bắc Giang, Hải Dương) là di sản thế giới	70.000			70.000		70.000	1.900			1.900		68.100	68.100
11	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	70.000			70.000		70.000	1.900			1.900		68.100	68.100
12	Chi đặt hàng Trung tâm truyền thông	81.200			81.200		81.200	5.700			5.700		75.500	75.500
VIII	Sự nghiệp Thể dục thể thao	15.000			15.000		15.000	1.500			1.500		13.500	13.500
1	Sự nghiệp thể thao ngành	25.000			25.000		25.000	2.500			2.500		22.500	22.500
2	Sự nghiệp thể thao khác	17.000			17.000		17.000	1.700			1.700		15.300	15.300
3	Kinh phí khai thác, vận hành, quản lý Trung tâm thể thao vùng Đông Bắc	8.000			8.000		8.000						8.000	8.000
4	Kinh phí đăng cai SeaGames 31 tại Quảng Ninh	7.000			7.000		7.000						7.000	7.000
5	Đại hội thể dục thể thao	9.200			9.200		9.200						9.200	9.200
6	Dự nguồn chính sách Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành	2.700			2.700		2.700						2.700	2.700
7	Chính sách đặc thù đối với đội bóng chuyên nữ giai đoạn 2021-2025	6.500			6.500		6.500						6.500	6.500
8	Chế độ dinh dưỡng đặc thù cho Huấn luyện viên, Vận động viên thành tích cao theo Thông tư 86/2020/TT-BTC ngày 26/10/2020 của Bộ Tài chính	94.120			94.120		94.120	5.700			5.700		88.126	88.126
IX	Sự nghiệp Bảo vệ môi trường													

STT	Nội dung	Nghị quyết số 308					Tiếp tục tiết kiệm 10%				Điều chỉnh tăng từ nguồn tiết kiệm 10% của 3 cấp ngân sách	Dự toán sau điều chỉnh	Ngân sách cấp sau điều chỉnh		
		Tổng số	KP tự chủ	KP không tự chủ	Kinh phí dự án, đề tài, nhiệm vụ	10% nguồn cải cách tiền lương	Ngân sách cấp	Tổng số	10% từ KP tự chủ	10% từ KP không tự chủ				10% từ KP dự án, đề tài nhiệm vụ	
					37.120		37.120								
	Thực hiện bảo vệ môi trường	37.120			37.120		37.120							14.620	14.620
	Thực hiện báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh	14.620			14.620		14.620								
	Kinh phí và lập báo cáo quan trắc môi trường của hệ thống quan trắc môi trường tự động	22.500			22.500		22.500	2.250			2.250			20.250	20.250
	Các dự án, nhiệm vụ môi trường	50.000			50.000		50.000								
	Nhiệm vụ, dự án chuyên tiếp	24.450			24.450		24.450							23.961	23.961
	Xây dựng và vận hành hệ thống phát hiện sớm cháy rừng tỉnh Quảng Ninh	489			489		489								
	Dự án: Hỗ trợ quản lý tổng hợp vùng cửa sông Hải Phòng và các vịnh Hạ Long và Bãi Tử Long	404			404		404							404	404
	Xây dựng mô hình cộng đồng quản lý, phân loại, thu gom và xử lý rác thải nhựa vùng ven biển Vịnh Hạ Long	1.163			1.163		1.163							1.163	1.163
	Điều tra, đánh giá khả năng tiếp nhận nước thải sức chịu tải của các sông, hồ trên địa bàn tỉnh	5.617			5.617		5.617							5.617	5.617
	Kiểm soát và giảm thiểu trầm tích trong vùng ven biển tại vịnh Cửa Lục và vịnh Hạ Long	3.564			3.564		3.564							3.564	3.564
	Lập hồ sơ đề cử công nhận Khu Ramsar cho Khu đất ngập nước Đông Rúi - Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh	2.188			2.188		2.188							2.188	2.188
	Điều tra đánh giá kết quả thực hiện các chỉ số nhóm I của Bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường của tỉnh Quảng Ninh năm 2020	1.923			1.923		1.923							1.923	1.923
	Lập Báo cáo về các vùng đất ngập nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	4.413			4.413		4.413							4.413	4.413
	Điều tra, khảo sát, lập các kế hoạch về giảm thiểu phát thải rác thải nhựa, kế hoạch giảm thiểu sử dụng, cung ứng các sản phẩm nhựa khó phân hủy, dùng nội lần, thu gom, xử lý, tái sử dụng chất thải nhựa	4.689			4.689		4.689							4.689	4.689
	Dự án mở mới	25.550			25.550		25.550	2.555			2.555			22.995	22.995
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ di dời các cơ sở tiểu thủ công nghiệp gây ô nhiễm môi trường hoặc không phù hợp quy hoạch đô thị phải di dời trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2025	7.000			7.000		7.000	700			700			6.300	6.300
	Các Hoạt động kinh tế	798.087			798.087		798.087	72.562			72.562			725.525	725.525
	Kinh phí đặt hàng lĩnh vực kinh tế	108.842			108.842		108.842	10.783			10.783			98.059	98.059
	Sản xuất tiêu thụ thóc giống nguyên chủng phục vụ phát triển giống sản xuất lương thực	1.513			1.513		1.513	151			151			1.362	1.362
	Lưu giữ giống cây thông nhựa Quảng Ninh	450			450		450	45			45			405	405
	Kinh phí đặt hàng quản lý, vận hành 4 công trình cấp nước sạch nông thôn	6.212			6.212		6.212	621			621			5.591	5.591

STT	Mô tả	Nghị quyết số 308					Tiếp tục tiết kiệm 10%				Điều chỉnh (số từ nguồn tiết kiệm 10% của 3 cấp ngân sách)	Dự toán sau điều chỉnh	Ngân sách cấp sau điều chỉnh	
		Tổng số	KP tự chủ	KP không tự chủ	Kinh phí dự án, đề tài, nhiệm vụ	10% nguồn cải cách tiền lương	Ngân sách cấp	Tổng số	10% từ KP tự chủ	10% từ KP không tự chủ				10% từ KP dự án, đề tài nhiệm vụ
					72.093		72.093	7.209			7.209		64.884	64.884
	Thực hiện kế hoạch phát triển công nghiệp hỗ trợ	72.093			72.093		72.093	7.209			7.209		64.884	64.884
	Tổ chức các hoạt động kết nối cung cầu. Xúc tiến tiêu thụ các sản phẩm OCOP Quảng Ninh với các nhà phân phối, kênh tiêu thụ sản phẩm trong nước và khu vực	6.000			6.000		6.000	600			600		5.400	5.400
	Quản lý vận hành sân giao dịch thương mại điện tử	600			600		600	60			60		540	540
	Cung cấp dịch vụ công thuộc lĩnh vực du lịch	1.263			1.263		1.263	126			126		1.137	1.137
	Tham gia các hội chợ trong nước và quốc tế	298			298		298	30			30		268	268
	Khảo sát thị trường khách du lịch trong nước và quốc tế trên địa bàn tỉnh	167			167		167	17			17		150	150
	Dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm, định hướng nghề nghiệp cho người lao động	2.718			2.718		2.718	172			172		2.546	2.546
	Dịch vụ thu thập, phân tích và cung ứng thông tin thị trường lao động	370			370		370	36			36		334	334
	Lưu trữ, quản lý khai thác thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ quản lý nhà nước	816			816		816	82			82		734	734
	Quản lý vận hành khai thác cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ quản lý nhà nước	693			693		693	69			69		624	624
	Đặt hàng khai thác vận tải hàng khách công cộng hàng xe buýt chất lượng cao tuyến Cảng Hàng không quốc tế Vân Đồn - TP Hạ Long, TP Uông Bí	13.000			13.000		13.000	1.300			1.300		11.700	11.700
	Kinh phí xúc tiến thương mại, xúc tiến du lịch, xúc tiến đầu tư (Bao gồm Kinh phí thực hiện đề án du lịch cộng đồng)	37.000			37.000		37.000	3.700			3.700		33.300	33.300
	Kinh phí hội chợ triển lãm các sản phẩm thương hiệu OCOP (hội chợ thường niên)	7.000			7.000		7.000	700			700		6.300	6.300
	Kinh phí duy trì hệ thống quản lý kiểm soát quản lý tàu tham quan Vịnh Hạ Long bằng công nghệ định vị vệ tinh	1.500			1.500		1.500	150			150		1.350	1.350
	Sự nghiệp giao thông	170.000			170.000		170.000	17.000			17.000		153.000	153.000
	Kinh phí phục vụ công tác quản lý bảo trì hệ thống đường bộ	150.000			150.000		150.000	15.000			15.000		135.000	135.000
	Kinh phí phục vụ công tác quản lý bảo trì hệ thống đường thủy	20.000			20.000		20.000	2.000			2.000		18.000	18.000

STT	Nội dung	Nghị quyết số 308					Tiếp tục tiết kiệm 10%				Điều chỉnh tăng từ nguồn tiết kiệm 10% của 3 cấp ngân sách	Dự toán sau điều chỉnh	Ngân sách cấp sau điều chỉnh	
		Tổng số	KP tự chủ	KP không tự chủ	Kinh phí dự án, đề tài, nhiệm vụ	10% nguồn cải cách tiền lương	Ngân sách cấp	Tổng số	10% từ KP tự chủ	10% từ KP không tự chủ				10% từ KP dự án, đề tài nhiệm vụ
	Quyết định số 67/2014/NĐ-CP ngày 10/01/2014 của Chính phủ về số chính sách phát triển thủy sản	3.000			3.000		3.000						2.700	2.700
	Kinh phí hỗ trợ theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ về mặt số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa	1.000			1.000		1.000						900	900
	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	161.431			161.431		161.431			16.143		16.143	145.288	145.288
	Khoản bảo vệ rừng	8.000			8.000		8.000						8.000	8.000
	Xây dựng mô hình rừng trồng chất lượng cao và chuyển giao kỹ thuật chuyển hóa rừng trồng keo cung cấp gỗ nhỏ thành rừng cung cấp gỗ lớn, giá trị cao tại huyện Tiên Yên và Ba Chẽ (Quyết định số 3938 ngày 15/10/2020 của UBND tỉnh)	2.100			2.100		2.100						2.100	2.100
	Lập Đề án "Điều tra và lập phương án xử lý thực bì, vệ sinh rừng trong các loài Thông đã hết giai đoạn đầu tư cơ bản trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh" (Quyết định số 3956/QĐ-UBND ngày 15/10/2020 của UBND tỉnh)	800					800						800	800
	Lập dự án "Thành lập Khu Bảo tồn Loài - Sinh cảnh Quảng Nam Châu, tỉnh Quảng Ninh" (Quyết định số 2633/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của UBND tỉnh)	3.300			3.300		3.500						3.300	3.300
	Lập Đề án "Khung giá rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh" (Quyết định số 4288/QĐ-UBND ngày 17/11/2020 của UBND tỉnh)	2.500			2.500		2.500						2.500	2.500
	Xây dựng giải pháp phát triển bền vững và nâng cao giá trị ngành chế biến lâm sản tại tỉnh Quảng Ninh (Quyết định số 3701/QĐ-UBND ngày 28/9/2020 của UBND tỉnh)	2.800			2.800		2.800						2.800	2.800
	Khảo sát diện tích đất trồng quy hoạch là rừng phòng hộ, đặc dụng để xác định diện tích có khả năng phát triển rừng phòng hộ, rừng đặc dụng giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 4098/QĐ-UBND ngày 31/10/2020 của UBND tỉnh)	1.500					1.500						1.500	1.500
	Xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững của công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đồng Triều đến 2025 (Quyết định số 3622/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của UBND tỉnh)	198					198						198	198
	Xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững của Ban quản lý Vườn quốc gia Bái Tử Long (Quyết định số 3805/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh)	233					233						233	233
	Dư nguồn Nghị quyết về phát triển lâm nghiệp bền vững còn lại (thực hiện Nghị quyết 19-NQ/TU ngày 28/11/2019 của Tỉnh ủy, Quyết định 62/QĐ-UBND ngày 10/01/2020 của UBND tỉnh; , CV số 5956/UBND-NLN3 ngày 31/8/2020 của UBND tỉnh)	140.000					140.000			16.343		16.343	123.657	123.657
8	Dự án điều tra nguồn lợi thủy sản ven bờ và vùng lộng tỉnh Quảng Ninh (Quyết định số 5071/QĐ-UBND ngày 5/12/2019 của UBND tỉnh)	1.584			1.584		1.584						1.584	1.584

STT	Nội dung	Nghị quyết số 308							Tiếp tục tiết kiệm 10%				Điều chỉnh tăng từ nguồn tiết kiệm 10% của 3 cấp ngân sách	Dự toán sau điều chỉnh	Ngân sách cấp sau điều chỉnh
		Tổng số	KP tự chủ	KP không tự chủ	Kinh phí dự án, đề tài, nhiệm vụ	10% nguồn cải cách tiền lương	Ngân sách cấp	Tổng số	10% từ KP tự chủ	10% từ KP không tự chủ	10% từ KP dự án, đề tài nhiệm vụ				
					20.000		20.000		2.000			2.000		18.000	18.000
	Thực hiện kế hoạch của UBND tỉnh về công tác tăng cường công tác quản lý khai thác, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh (thay thế kế hoạch số 42/KH-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh)	20.000			20.000		20.000		2.000					14.500	14.500
	Đầu tư xây dựng công trình an ngữ và trang thiết bị phục vụ công tác quản lý khai thác thủy sản (Quyết định số 2599/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh)	14.500			14.500		14.500							2.700	2.700
41	Kinh phí khuyến nông	3.000			3.000		3.000	300			300			4.500	4.500
42	Chương trình phòng chống dịch bệnh	5.000			5.000		5.000	500			500			1.890	1.890
	Kinh phí phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm + công tác tuyên truyền + Kinh phí thực hiện kế hoạch phòng chống bệnh dại (gồm kinh phí phòng chống bệnh dại)	2.100			2.100		2.100	210			210			1.260	1.260
	Kinh phí giám sát, phòng chống dịch bệnh thủy sản (thuộc Kế hoạch phòng chống dịch bệnh thủy sản)	1.400			1.400		1.400	140			140			1.350	1.350
	Kinh phí quan trắc cảnh báo môi trường và phòng chống dịch bệnh thủy sản hàng năm (thuộc Kế hoạch phòng chống dịch bệnh thủy sản)	1.500			1.500		1.500	150			150			12.570	12.570
43	Vốn đi dân	12.570			12.570		12.570							90.000	90.000
44	Xây dựng hệ thống thông tin đất đai tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020 (Quyết định 2640/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh)	100.000			100.000		100.000	10.000			10.000			18.000	18.000
45	Dự nguồn chính sách Nghị quyết hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và doanh nghiệp đầu tư vào các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh	20.000			20.000		20.000	2.000			2.000			34.520	34.520
46	Kinh phí vận hành, kiểm định an toàn đập và lập phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp hồ chứa nước đối với các công trình thủy lợi	38.356			38.356		38.356	3.836			3.836			1.980	1.980
47	Triển khai phát triển thương mại điện tử theo Kế hoạch số 116/KH-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh	2.200			2.200		2.200	220			220			2.800	2.800
48	Kinh phí lắp đặt hệ thống quản lý định vị GPS cho các tàu kinh doanh xăng dầu trên biển (Quyết định số 1113/QĐ-UBND ngày 31/3/2020 của UBND tỉnh)	2.800			2.800		2.800							2.794	2.794
49	Dự án thành lập hệ thống bản đồ hành chính cấp huyện, cấp tỉnh Quảng Ninh (Quyết định số 5069/QĐ-UBND ngày 4/12/2019 của UBND tỉnh)	3.104			3.104		3.104	310			310				
50	Chi phí thu thập, tổng hợp các dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2020 (Văn bản số 6013/UBND ngày 31/8/2020 của UBND tỉnh)														

STT	Nội dung	Nghị quyết số 308					Tiếp tục tiết kiệm 10%			Điều chỉnh tăng từ nguồn tiết kiệm 10% của 3 cấp ngân sách	Dự toán sau điều chỉnh	Ngân sách cấp sau điều chỉnh
		Tổng số	KP tự chủ	KP không tự chủ	Kinh phí dự án, đề tài, nhiệm vụ	10% nguồn cải cách tiền lương	Ngân sách cấp	Tổng số	10% từ KP tự chủ			
											1.305	1.305
11	Chi phí Chi nhánh Viễn thông chi vùng tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2011-2012 cấp kinh phí 2014 của văn bản 4880/UBND-KD4 ngày 24/10/2011 của UBND (trùng)	1.450			1.450		1.450					
12	Kinh phí mua sắm	50.000			50.000		50.000	5.000		5.000	45.000	45.000
13	Sự nghiệp kinh tế khác	40.000			40.000		40.000				40.000	40.000
XI	Hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể	320.428			320.428		320.428	12.135		12.135	308.293	308.293
I	Kinh phí Khen thưởng, thi đua	15.000			15.000		15.000	1.500		1.500	13.500	13.500
1	KF mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn	30.000			30.000		30.000	3.000		3.000	27.000	27.000
2	Sửa chữa trụ sở các hạt kiểm lâm: (Uông Bí, Cẩm Phả, Khu Bảo tồn thiên nhiên Đông Sơn - Kỳ Thượng)	4.000			4.000		4.000				4.000	4.000
3	Dự án Đầu tư bổ sung mua sắm trang thiết bị Trung tâm phục vụ Hành chính công (Quyết định số 3267/QĐ-UBND ngày 25/8/2020 của UBND tỉnh)	4.704			4.704		4.704				4.704	4.704
4	Kinh phí phục vụ cho công tác thu lệ phí	12.529			12.529		12.529	1.253		1.253	11.274	11.274
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	65			65		65	7		7	58	58
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	170			170		170	17		17	153	153
7	Sở Xây dựng	120			120		120	12		12	108	108
8	Sở Du lịch	436			436		436	44		44	392	392
9	Sở Giao thông vận tải	11.738			11.738		11.738	1.175		1.175	10.563	10.563
10	Văn phòng Sở	4.947			4.947		4.947	495		495	4.452	4.452
11	Cảng vụ đường thủy nội địa Quảng Ninh	5.447			5.447		5.447	545		545	4.902	4.902
12	Trạm đăng kiểm phương tiện thủy nội địa	20			20		20	2		2	18	18
13	Cty cổ phần quản lý đăng kiểm xe cơ giới đường bộ	747			747		747	75		75	672	672
14	CN Công ty CPTM và XL Điện Hạ Long- TT Đăng kiểm xe cơ giới 14-05D Hà Khánh	237			237		237	24		24	213	213
15	Công ty TNHH Đầu tư phát triển Liên kết vàng	340			340		340	34		34	306	306
16	Dự nguồn kinh phí thực hiện Đề án phát triển quan hệ lao động tỉnh Quảng Ninh	3.000			3.000		3.000	300		300	2.700	2.700
17	Kinh phí đảm bảo hoạt động xử phạt vi phạm hành chính theo Thông tư 153/2013/TT-BTC ngày 31/10/2013 của Bộ Tài chính	7.400			7.400		7.400	740		740	6.660	6.660
18	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (Lực lượng Kiểm lâm)	1.000			1.000		1.000	100		100	900	900

STT	Nội dung	Nghị quyết số 308					Tiếp tục tiết kiệm 10%				Điều chỉnh tăng từ nguồn tiết kiệm 10% của 3 cấp ngân sách	Dự toán sau điều chỉnh	Ngân sách cấp sau điều chỉnh
		Tổng số	KP tự chủ	KP không tự chủ	Kinh phí dự án, đề tài, nhiệm vụ	10% nguồn cải cách tiền lương	Ngân sách cấp	Tổng số	10% từ KP tự chủ	10% từ KP không tự chủ			
					1.000		1.000	100			100	900	900
		1.000			6.000		6.000	600			600	5.400	5.400
		6.000			3.000		3.000	300			300	2.700	2.700
7	Kinh phí	3.000			5.000		5.000	500			500	4.500	4.500
8	Kinh phí cải cách tư pháp	5.000			8.500		8.500	474			474	8.026	8.026
9	Kinh phí quản lý nhà liên cơ quan số D	8.500			5.706		5.706					5.706	5.706
10	Kinh phí vận hành Trung tâm tích hợp dữ liệu tại tầng 4 tòa nhà VNPT	5.706			2.000		2.000					2.000	2.000
11	Kinh phí kiểm tra đánh giá và toàn thống kê Quyết định 2695/QĐ-UBND và 2696/QĐ-UBND ngày 03/8/2020 của UBND tỉnh	2.000			18.640		18.640					18.640	18.640
12	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thuế dịch vụ triển khai hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến xuống cấp xã (Quyết định số 2809/QĐ-UBND ngày 06/10/2017 của UBND tỉnh)	18.640			3.800		3.800					3.800	3.800
13	Thuê bổ sung Hội nghị truyền hình trực tuyến xuống cấp xã giai đoạn 2 (Quyết định số 3834/QĐ-UBND ngày 22/11/2018 của UBND tỉnh)	3.800			6.239		6.239					6.239	6.239
14	Thuê đường truyền số liệu chuyên dùng phục vụ kết nối mạng điện rộng và khai thác CQĐT (Quyết định số 3219/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của UBND tỉnh)	6.239			25.000		25.000	2.500			2.500	22.500	22.500
15	Hàng cấp đồng phục vụ công nhân viên NGT tỉnh Điện Biên theo Quyết định UBND-CP và số 02/CT-TTg (Quyết định số 3941/QĐ-UBND theo Chỉ thị số 02/CT-TTg (Quyết định số 3941/QĐ-UBND ngày 20/9/2019 của UBND tỉnh, văn bản số 7053/UBND-XD6 ngày 15/10/2020 của UBND tỉnh)	25.000			217		217					195	195
16	Ban chỉ đạo thi hành án tỉnh	217			3.954		3.954					3.954	3.954
17	Thuê đường truyền Internet cho 107 điểm wifi công cộng trên địa bàn thành phố Hạ Long (Công văn số 5102/UBND-XD6 ngày 27/7/2020 của UBND tỉnh về việc nâng cấp, gia hạn thời gian)	3.954			15.442		15.442	1.544			1.544	13.898	13.898
18	Kinh phí triển khai thực hiện Quyết định số 458/QĐ-TTg ngày 03/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thu hồi tài liệu điện tử của các cơ quan nhà nước giai đoạn 2020-2025 (Kế hoạch số 162/KH-UBND ngày 03/9/2020 của UBND tỉnh)	15.442			5.000		5.000					5.000	5.000
19	Dự nguồn chính sách đối với huấn luyện viên, vận động viên tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025	5.000			90.000		90.000					90.000	90.000
20	Kinh phí bầu cử Quốc hội và HĐND tỉnh	90.000			60.000		60.000					60.000	60.000
21	Chi khác quản lý hành chính	60.000											



STT	Nội dung	Nghị quyết số 308					Tiếp tục tiết kiệm 10%			Điều chỉnh tăng từ nguồn tiết kiệm 10% của 3 cấp ngân sách	Dự toán sau điều chỉnh	Ngân sách cấp sau điều chỉnh	
		Tổng số	KP tự chủ	KP không tự chủ	Kinh phí dự án, đề tài, nhiệm vụ	10% nguồn cải cách tiền lương	Ngân sách cấp	Tổng số	10% từ KP tự chủ				10% từ KP không tự chủ
					269.897		269.897	27.491		27.491		242.406	242.406
		269.897			150.000	150.000	20.000			20.000		130.000	130.000
1	Kinh phí thực hiện Đề án hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018 - 2025 trên địa bàn tỉnh (Kế hoạch số 91/KH-UBND ngày 04/6/2018 của UBND tỉnh)	150.000			20.000	20.000				250		20.000	20.000
2	Kinh phí thực hiện Đề án hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018 - 2025 trên địa bàn tỉnh (Kế hoạch số 91/KH-UBND ngày 04/6/2018 của UBND tỉnh)	20.000			2.500	2.500				250		2.250	2.250
3	Kinh phí trợ giúp pháp lý	2.500					452					406	406
4	Kinh phí thực hiện Đề án hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018 - 2025 trên địa bàn tỉnh (Kế hoạch số 91/KH-UBND ngày 04/6/2018 của UBND tỉnh)	452					242					218	218
	Ban Dân tộc	242					37					33	33
	Sở Giáo dục và Đào tạo						126					113	113
	Sở Văn hóa thể thao	126					25					22	22
	Trung tâm truyền thông	25					22					20	20
	Sở Tư pháp	22										3.060	3.060
5	Kinh phí đảm bảo xã hội tập trung và quản lý thực hiện chính sách bảo trợ xã hội	3.400			3.400	3.400						1.800	1.800
6	Chương trình việc làm mùa hè Quảng Ninh giai đoạn 2020-2021 (Quyết định số 415/QĐ-UBND ngày 29/12/2019 của UBND tỉnh)	2.000			2.000	2.000	200			200		1.350	1.350
7	Đề án trợ giúp người khuyết tật (Kế hoạch 168/KH-UBND ngày 14/9/2020 của UBND tỉnh)	1.500			1.500	1.500	150			150		25.740	25.740
8	Dự nguồn đề án, chương trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành	28.600			28.600	28.600	2.860			2.860		540	540
9	Chương trình quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động giai đoạn 2021-2025	600			600	600	60					9.000	9.000
10	Chương trình bảo vệ trẻ em và thúc đẩy quyền tham gia của trẻ em tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2025	10.000			10.000	10.000	1.000			1.000		3.600	3.600
11	Chương trình hành động về bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới giai đoạn 2011-2022 tỉnh Quảng Ninh	4.000			4.000	4.000	400			400		900	900
12	Chương trình hành động quốc gia vì người cao tuổi	1.000			1.000	1.000	100			100		3.150	3.150
13	Đề án phát triển nghề công tác xã hội	3.500			3.500	3.500	350			350		5.400	5.400
14	Chương trình giảm nghèo bền vững	6.000			6.000	6.000	600			600		3.150	3.150
15	Đề án trợ giúp người tâm thần (Đề án 1215)	3.500			3.500	3.500	350			350		4.500	4.500
16	Chính sách hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (Nghị quyết số 309/2020/NQ-UBND ngày 9/12/2020 của UBND tỉnh)	5.000			5.000	5.000	500			500			

STT	Nội dung	Nghị quyết số 308					Tiếp tục tiết kiệm 10%			Điều chỉnh tăng từ nguồn tiết kiệm 10% của 3 cấp ngân sách	Dự toán sau điều chỉnh	Ngân sách cấp sau điều chỉnh			
		Tổng số	KP tự chủ	KP không tự chủ	Kinh phí dự án, đề tài, nhiệm vụ	10% nguồn cải cách tiền lương	Ngân sách cấp	Tổng số	10% từ KP tự chủ				10% từ KP không tự chủ	10% từ KP dự án, đề tài nhiệm vụ	
III	Chi trả bồi thường nạn xã hội (Nghị quyết số 020 của HĐND tỉnh)	31.445			31.445		31.445	3.145			3.145			28.300	28.300
II	HĐND tỉnh ban hành	5.000			5.000		5.000							5.000	5.000
	Chính sách hỗ trợ về nhà ở để thu hút lao động vào làm việc các doanh nghiệp trong khu công nghiệp cảng biển Hải Hà đến năm 202	5.000			5.000		5.000							5.000	5.000
		20.000			20.000		20.000							20.000	20.000
IX	Chi đảm bảo xã hội khác	20.000			20.000		20.000				4.223			1.110.179	1.110.179
XIII	Chi khác ngân sách	1.114.402			1.114.402		1.114.402	4.223			4.223			110.179	110.179
	Trợ: Chi khác ngân sách theo quy định Nghị quyết 38/2016/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	114.402			114.402		114.402	4.223			4.223				

PHỤ BIỂU 02: PHÂN BỐ NGUỒN TĂNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020

(Kèm theo Nghị quyết số 128/NQ-UBND ngày 08/02/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021	Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT			
				Tổng số	Trong đó NS tỉnh		
TỔNG SỐ						456.202	
I Công trình dự án						340.000	
1	Đường cao tốc Tiên Yên - Móng Cái theo phương thức đối tác công tư (PPP), hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT) - Các công trình phụ trợ (Tiểu dự án)	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông	Số 418/QĐ-UBND ngày 9/2/2018; số 4852/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	9.113.345	490.231	250.000	
2	Đường ven biển liên kết Khu kinh tế Vân Đồn với Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, đoạn từ Cầu Voi, xã Vạn Ninh đến tỉnh lộ 335 (Giai đoạn 1)	UBND TP Móng Cái	QĐ Số 4486/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	351.735	351.735	90.000	
II Dự nguồn phân bổ cho các dự án động lực trọng điểm khác						116.202	

PHỤ BIỂU 03: PHÂN BỐ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2021

(Kính theo Nghị quyết số 328/NQ-HĐND ngày 08/02/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã cấp đến năm 2020	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
				Tổng số				Trong đó NS tỉnh
	TỔNG SỐ				1.697.521	1.500.000		
1	Đường cao tốc Vân Đồn - Tiên Yên	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình Giao thông	QĐ số 4040/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	3.658.420	3.658.420	1.697.521	1.500.000	

PHỤ BIỂU 04: THANH TOÁN NỢ ĐỘNG XDCB ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH ĐƯỢC PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN

(Kèm theo Nghị quyết số 228/NQ-HĐND ngày 08/01/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

Đơn vị: Nghìn đồng




STT	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Quyết định phê duyệt quyết toán			Lấy kế vốn đã cấp đến nay		Số vốn ngân sách còn thiếu	Kế hoạch năm 2021	Ghi chú	
		Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Trong đó: NS tỉnh	Số, ngày, tháng, năm	Giá trị quyết toán được phê duyệt	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh				
			296.474.000	203.127.500		244.664.128	166.256.918	214.822.314	136.415.890	29.841.028	29.841.028		
1	Mở rộng, nâng cấp cửa khẩu quốc tế Móng Cái, thành phố Móng Cái	UBND TP Móng Cái	82.600.000	17.600.000	QĐ số 3391/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 2410/QĐ-UBND ngày 29/7/2016; 4688/QĐ-UBND ngày 21/12/2020	QĐ số 5411/QĐ-STC ngày 3/12/2019	71.195.686	6.289.262	64.906.424		6.289.262	6.289.262	
2	Hệ thống điện chiếu sáng quốc lộ 18A, đoạn từ Km 262+200 đến Km 272+00 thuộc địa bàn thành phố Móng Cái	UBND TP Móng Cái	10.002.000	10.002.000	QĐ số 4416/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	QĐ số 4917/QĐ-STC ngày 3/12/2019	9.224.843	9.224.843	9.000.000	9.000.000	224.841	224.843	
3	Cải tạo, nâng cấp các hạng mục bảo đảm hậu cần cơ quan BCH bộ đội Biên phòng tỉnh Quảng Ninh	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	26.249.000	13.124.500	2726/QĐ-BTL ngày 12/8/2016 của BTL BDBP	4422/QĐ-BTL ngày 27/11/2020	12.199.390	12.199.390	10.902.862	10.902.862	1.296.528	1.296.528	
4	Trạm kiểm soát Biên phòng Cái Rồng/Đồn biên phòng Quan Lạn	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	8.738.000	8.738.000	QĐ 4474/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	5255/QĐ-STC ngày 6/10/2020	7.076.068	7.076.068	7.000.000	7.000.000	76.068	76.068	
5	Xây dựng cầu thay thế đường tràn Khe Giữa tại Km32+350 đường tỉnh 326	Sở Giao thông Vận tải	25.570.000	25.570.000	QĐDA 4469/QĐ-UBND ngày 31/10/2018; 5558/QĐ-UBND ngày 28/12/2018	5672/QĐ-STC ngày 29/10/2020	21.579.515	21.579.515	19.013.028	19.013.028	2.566.487	2.566.487	Chưa bao gồm chi phí GPMB
6	Hệ thống điện chiếu sáng trên đường tỉnh 328, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh	UBND TP Hà Long	17.190.000	11.500.000	3650/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	6458/QĐ-STC ngày 11/12/2020	12.553.835	8.553.835	10.500.000	6.500.000	2.053.835	2.053.835	
7	Xây dựng mới và cải tạo, nâng cấp 06 công trình thoát nước trên địa bàn thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTN	39.303.000	39.303.000	QĐDA 4044/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	6892/QĐ-STC ngày 31/12/2020	26.740.006	26.740.006	24.000.000	24.000.000	2.740.006	2.740.006	
8	Cải tạo, nâng cấp quốc lộ 18C đoạn từ trung tâm xã Hải Sơn, Pò Hén, thành phố Móng Cái đến cửa khẩu Bắc Phong Sinh, huyện Hải Hà	UBND TP Móng Cái	86.822.000	77.290.000	QĐDA 4076/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 5207/QĐ-UBND ngày 12/12/2019; số 3009/QĐ-UBND ngày 14/8/2020	571/QĐ-STC ngày 3/2/2021	84.094.786	74.594.000	69.500.000	60.000.000	14.594.000	14.594.000	

PHỤ BIỂU 05: PHÂN BÒ CHO CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2021

(Xây theo Nghị quyết số 22/NQ-PCND ngày 08/02/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đanh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2021		Ghi chú
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trung đi:	
				Tổng số	Trung độ NS tỉnh		Tiền địa	
TỔNG SỐ						400.000	267.000	
						280.000	100.000	
1	Các công trình, dự án							
	GAO THÔNG							
1	Đường ven biển liên kết Khu kinh tế Vân Đồn với Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, đoạn từ Cầu Voi, xã Vạn Ninh đến tỉnh lộ 335 (Giai đoạn I)	UBND TP Móng Cái	QĐ số 4486/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	351.735	351.735	50.000	50.000	
2	Xây dựng cầu thay thế đường tràn qua lối mở Bắc Phong Sinh (Việt Nam) - Lý Hòa (Trung Quốc)	UBND huyện Hải Hà	QĐ Số 4836/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	80.425	80.425	50.000		
	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH							
3	Cải tạo, nâng cấp mở rộng Bệnh viện bảo vệ sức khỏe tâm thần tỉnh Quảng Ninh	Ban quản lý dự án ĐTXD các CTDD&CN	QĐ số 339/QĐ-UBND ngày 04/2/2021	148.834	148.834	60.000	50.000	
	QUỐC PHÒNG							
4	Hỗ trợ dự án Dò tìm và xử lý bom, mìn, vật nổ phục vụ phát triển kinh tế xã hội tuyến biên giới Việt Trung, tỉnh Quảng Ninh giai đoạn (2021-2025)	BCH QS tỉnh	QĐ số 4215/QĐ-BQP ngày 30/12/2020	60.000	60.000	30.000		
	VĂN HÓA							
5	Công viên Tùng tại khu di tích Chủ tịch Hồ Chí Minh trên đảo Cô Tô, tỉnh Quảng Ninh	UBND huyện Cô Tô	QĐ số 348/QĐ-UBND ngày 04/02/2021	36.626	36.626	15.000		
	XÃ HỘI							
6	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Quảng Ninh	Ban quản lý dự án ĐTXD các CTDD&CN	QĐ số 340/QĐ-UBND ngày 04/2/2021	52.253	52.253	25.000		
7	Cải tạo, nâng cấp, xây mới một số hạng mục công trình thuộc Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Quảng Ninh	Ban quản lý dự án ĐTXD các CTDD&CN	QĐ số 341/QĐ-UBND ngày 04/2/2021	38.853	38.853	20.000		
	AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI							

STT	 Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư		Kế hoạch năm 2021		Ghi chú	
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số		Trong đó:
				Tổng số	Trong đó NS tỉnh			Tiền đất
8	Cải tạo, mở rộng thị sở Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	Số 76/QĐ-VKS ngày 31/12/2020	33.000	29.700	15.000		
9	Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	Số 77/QĐ-VKS ngày 31/12/2020	29.539	26.585	15.000		
						210.000	167.000	
11	Dự nguồn phân bổ cho các dự án khởi công mới còn lại trong năm 2021							